

Số: 1979/QĐ-ĐHCN

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cập nhật, điều chỉnh Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026
của Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 985/NQ-HĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Công nghệ (ĐHCN) về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCN;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại ĐHQGHN và Quyết định số 2458/QĐ-ĐHQGHN ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung trong Quy chế đào tạo tiến sĩ tại ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại ĐHQGHN và Quyết định số 2459/QĐ-ĐHQGHN ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Giám đốc ĐHQGHN về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung trong Quy chế đào tạo thạc sĩ tại ĐHQGHN;

Căn cứ Hướng dẫn số 956/HD-ĐHQGHN ngày 20 tháng 03 năm 2026 của Giám đốc ĐHQGHN về việc hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng trường ĐHCN về việc ban hành Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Căn cứ Công văn số 1159/ĐHCN-ĐT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng trường ĐHCN về việc Điều chỉnh số lượng tuyển sinh sau đại học năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1774/QĐ-ĐHCN ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng trường ĐHCN về việc mở ngành và ban hành CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kỹ thuật không gian-Mã số: 8520121;

Căn cứ Quyết định số 1775/QĐ-ĐHCN ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng trường ĐHCN về việc mở ngành và ban hành CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Trí tuệ nhân tạo-Mã số: 8480107;

Căn cứ Quyết định số 1941/QĐ-ĐHCN ngày 09 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng trường ĐHCN về thời điểm áp dụng danh mục ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được cập nhật năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026

Bổ sung 02 ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ vào Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026 của Trường Đại học Công nghệ, gồm:

1. Ngành **Trí tuệ nhân tạo**, mã ngành: 8480107;
2. Ngành **Kỹ thuật không gian**, mã ngành: 8520121

Các nội dung tuyển sinh của 02 ngành được cập nhật trong Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Cập nhật, điều chỉnh một số nội dung của Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định số 660/QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Cập nhật sử dụng thuật ngữ hệ vừa làm vừa học thay cho hệ tại chức trong Phiếu Đánh giá hồ sơ thí sinh và lược bỏ nội dung c, Mục I - Các tiêu chí ưu tiên.
2. Điều chỉnh Số lượng tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026. Số lượng tuyển sinh cụ thể được cập nhật tại Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Toàn văn Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026 sau khi bổ sung ngành và cập nhật, điều chỉnh các nội dung tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này được thể hiện tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Phụ lục là bộ phận không tách rời của Quyết định và được sử dụng thay cho Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2026 đã ban hành kèm theo Quyết định số 660/QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính Quản trị và Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Đào tạo, các Thủ trưởng đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, VT.4.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Chữ Đức Trình

THÔNG TIN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026 CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1979/QĐ-ĐHCN ngày 11 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội**
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **QHI**
3. Địa chỉ: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
 - Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh
<https://uet.vnu.edu.vn/category/tuyen-sinh/sau-dai-hoc/>
6. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/tuyensinh.saudaihoc.dhcn>
7. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: **024 37 547 865**; hotline: **0987673043**
Email: tuyensinhshd.dhcn@vnu.edu.vn
8. Địa điểm học tập:
Địa điểm 1: Số 144 Xuân Thủy, Hà Nội;
Địa điểm 2: Số 12 Kiều Mai, Hà Nội.
9. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: : <https://uet.vnu.edu.vn>

B. TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026

Năm 2026, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHCN) tuyển sinh sau đại học 02 đợt vào tháng 6 và tháng 10. Thí sinh trúng tuyển lưu ý:

☒ **Học tập trung:** Các hoạt động học tập và nghiên cứu được tổ chức tập trung, toàn thời gian (trong giờ hành chính) tại Trường, cụ thể::

- ❖ Học viên cao học (HVCH): hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian đào tạo chuẩn (2 năm), là tác giả chính của tối thiểu 01 công trình khoa học hoặc tác giả của 01 đăng ký bằng phát minh sách chế/giải pháp hữu ích trước khi bảo vệ luận văn tốt nghiệp; tham gia vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường;
- ❖ Nghiên cứu sinh (NCS): hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian đào tạo chuẩn (03 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm đối với người chưa có bằng thạc sĩ); có tối thiểu 01 công bố quốc tế sau 18 tháng, là tác giả chính của tối thiểu 02 công bố trên tạp chí trong danh mục WoS/Scopus trong thời gian đào tạo;

☒ **Không lo về tài chính:** Nhà trường tạo điều kiện để học viên, nghiên cứu sinh yên tâm học tập và nghiên cứu; người học được miễn học phí và hỗ trợ sinh hoạt phí 7 triệu đồng/tháng đối với nghiên cứu sinh, 5 triệu đồng/tháng đối với học viên cao học.

☒ **Giảng viên hướng dẫn đồng hành xuyên suốt khóa học:** Ngay từ đầu khóa, mỗi học viên/nghiên cứu sinh được phân công giảng viên hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu; theo dõi, hướng dẫn và đánh giá định kỳ 6 tháng/lần.

Tất cả các học viên/nghiên cứu sinh đều được đào tạo theo ***Đề án đổi mới nâng cao chất lượng trong công tác đào tạo sau đại học*** chi tiết xem tại Phụ lục 3.

I. TUYỂN SINH BẠC THẠC SĨ

Danh mục các ngành và số lượng tuyển sinh từng ngành

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh	Số lượng tuyển sinh đợt 2
1.	8480104	Hệ thống thông tin	20	20
2.	8480101	Khoa học máy tính	54	46
3.	8480102	Kỹ thuật phần mềm	20	19
4.	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử	16	14
5.	8520203	Kỹ thuật điện tử	40	31
6.	8520309	Kỹ thuật vật liệu (Chương trình: Kỹ thuật Vật liệu và linh kiện micro-nano)	30	17
7.	8580201	Kỹ thuật xây dựng	16	16
8.	8520121	Kỹ thuật không gian	20	20
9.	8480107	Trí tuệ nhân tạo	30	30
			246	213

Lưu ý:

Số lượng tuyển sinh theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng số lượng tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

a. Yêu cầu về chuyên môn

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Lưu ý:

- *Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;*
- *Ngành phù hợp là ngành đào tạo trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong Phụ lục 4;*
- *Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức: căn cứ vào bảng điểm đại học, Hội đồng tuyển sinh sẽ thông báo cụ thể học phần mà thí sinh cần bổ sung (tối đa trong Phụ lục 4). Thí sinh phải hoàn thành học phần bổ sung trước khi dự tuyển. Năm 2026, Trường ĐHCN*

tổ chức 01 đợt học bổ sung kiến thức bắt đầu vào tháng 6, đảm bảo thí sinh hoàn thành trước khi dự tuyển đợt tháng 10.

- Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp ngành đào tạo chưa được liệt kê trong Phụ lục 4, sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

b. Yêu cầu về ngoại ngữ

Thí sinh có năng lực tiếng Anh từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng Anh, ngành sư phạm ngôn ngữ tiếng Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh;
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
- Một trong các chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2;

Lưu ý: Nhà trường không chấp nhận chứng chỉ thi online.

c. Yêu cầu khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;
- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Khai báo hồ sơ dự tuyển và lệ phí dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển kết hợp theo đánh giá hồ sơ dự thi và phỏng vấn chuyên môn.

3. Xét tuyển

Quy trình xét tuyển gồm 2 phần: Đánh giá hồ sơ (thang điểm 20) và Phỏng vấn thí sinh (thang điểm 80).

STT	Nội dung	Mức điểm	Ghi chú
1	Đánh giá hồ sơ thí sinh	20	
2	Phỏng vấn thí sinh, trong đó:	80	
	+ Đánh giá động cơ và mục đích học tập	20	
	+ Đánh giá kiến thức, nhận thức chuyên môn và năng lực, hiểu biết về chuyên ngành đào tạo	60	
	Tổng điểm	100	

3.1. Đánh giá hồ sơ

TT	Tiêu chí	Mức điểm
1	Hệ đào tạo đại học	5

TT	Tiêu chí	Mức điểm
	- Chính qui (4 hoặc 5 năm liên tục)	5
	- Chính qui liên thông (2+2 hoặc 3+2 năm)	4
	- Vừa làm vừa học (4 hoặc 5 năm liên tục)	3
	- Vừa làm vừa học liên thông (2+2 hoặc 3+2 năm)	2
	- Từ xa, mở rộng...	1
2	Xếp loại tốt nghiệp đại học	10
	- Xuất sắc	10
	- Giỏi	8
	- Khá	6
3	Thành tích nghiên cứu khoa học	5
	- Đạt giải thưởng cấp Bộ Giáo dục & Đào tạo hoặc cấp ĐHQGHN; hoặc có bài báo khoa học thuộc danh mục ISI/Scopus	5
	- Đạt giải thưởng từ cấp Trường hoặc có bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế	4
	- Đạt giải thưởng cấp Khoa	3
	- Đã tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học	2
	Cộng	20

Lưu ý: Điểm đánh giá hồ sơ làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

3.2. Phỏng vấn

Cán bộ phỏng vấn chuyên môn bám sát đề cương phỏng vấn (Phụ lục 7) để đưa ra câu hỏi phù hợp cho thí sinh. Mỗi thí sinh được các cán bộ phỏng vấn đánh giá dựa trên Khung đánh giá sau:

❖ Khung đánh giá động cơ và mục đích học tập (20 điểm)

TT	Khung đánh giá động cơ và mục đích học tập	Mức điểm	Thang đo
1	Động cơ học tập	10	
	Đánh giá lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ, lý do chọn Trường ĐHCN là địa chỉ học tập	5	Động cơ học tập rõ ràng và tinh thần sẵn sàng học tập, nghiên cứu của thí sinh khi tham gia chương trình đào tạo. Thể hiện những hiểu biết sâu rộng về Trường ĐHCN.
	Đánh giá những hiểu biết chung về chuyên ngành đào tạo đăng ký dự tuyển và Khoa chuyên môn	5	Thể hiện được mong muốn nâng cao kiến thức và kỹ năng.
2	Kế hoạch học tập và định hướng nghiên cứu gắn liền với lĩnh vực chuyên môn hiện tại của thí sinh	10	

TT	Khung đánh giá động cơ và mục đích học tập	Mức điểm	Thang đo
	Đánh giá kế hoạch học tập dự kiến trong 2 năm đào tạo chuẩn để thể hiện quyết tâm hoàn thành chương trình đào tạo, những kỹ năng mà thí sinh đã chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ.	5	Thể hiện được tinh thần sẵn sàng tham gia vào các hoạt động của chương trình (về việc sắp xếp thời gian, khả năng nghiên cứu khoa học...) và quyết tâm hoàn thành chương trình đào tạo.
	Đánh giá hiểu biết của thí sinh về định hướng nghiên cứu dự định theo đuổi.	5	Đưa ra được một số hướng phát triển chuyên môn của thí sinh từ chương trình đào tạo. Đánh giá định hướng phát triển chuyên môn của thí sinh khi tham gia chương trình đào tạo.
	Cộng	20	

❖ Khung đánh giá kiến thức, nhận thức chuyên môn và năng lực, hiểu biết về chuyên ngành đào tạo (60 điểm)

Tên Tiêu chí	Nội dung của tiêu chí	Thang đo	Điểm số
Tiêu chí 1. Kiến thức chuyên môn cơ bản liên quan đến chuyên ngành dự tuyển.	- Đánh giá hiểu biết và nhận thức cơ bản của thí sinh về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành đăng ký dự tuyển.	- Trình bày được một số khái niệm hoặc vấn đề cơ bản, bài toán cơ bản cụ thể gắn liền với kiến thức chuyên môn của chuyên ngành đăng ký dự tuyển.	30 điểm Tiêu chí được đánh giá từ 02 câu hỏi chuyên môn.
Tiêu chí 2. Kiến thức chuyên môn của chuyên ngành; năng lực tư duy và khả năng hiểu biết mở rộng của thí sinh.	- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề và năng lực tư duy logic của thí sinh. - Đánh giá hiểu biết thực tiễn và sự cập nhật của thí sinh về một số chủ đề mang tính thời sự liên quan đến chuyên ngành đăng ký dự tuyển.	- Giải quyết được bài toán cụ thể liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của chuyên ngành đăng ký dự tuyển; - Phân tích được các điểm tích cực, hạn chế trong một tình huống cụ thể; - Phân tích được các bên liên quan trong một tình huống cụ thể; - Phân tích được vấn đề theo một số chiều cạnh/góc nhìn khác nhau; - Đưa ra được quan điểm hoặc luận giải cá nhân về một giải pháp hay biện pháp được đưa ra.	30 điểm Tiêu chí được đánh giá từ các câu hỏi chuyên môn mở rộng gắn liền với lĩnh vực chuyên môn hiện tại của thí sinh.

Lưu ý: - Nếu điểm đánh giá của các cán bộ phỏng vấn lệch nhau từ 5 điểm trở lên, các thành viên sẽ thảo luận và thống nhất điểm đánh giá dành cho thí sinh. Nội dung thảo luận được ghi rõ trong biên bản phỏng vấn. Điểm đánh giá hồ sơ làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- Người đạt yêu cầu xét tuyển phải có tổng điểm dự thi đạt từ 50/100 và điểm phỏng vấn kiến thức, nhận thức chuyên môn đạt từ 30/60.

4. Kế hoạch xét tuyển

- Thời gian đăng ký:
Đợt 1: từ ngày 01/04/2026 đến 17h00 ngày 17/5/2026;
Đợt 2: từ ngày 13/7/2026 đến 17h00 ngày 27/9/2026.
- Tổ chức phỏng vấn xét tuyển:
Đợt 1: Ngày 28/5/2026 (thứ Năm);
Đợt 2: Ngày 08/10/2026 (thứ Năm).
- Thông báo kết quả trên phần mềm <http://tssdh.vnu.edu.vn> và website <http://uet.vnu.edu.vn>
Đợt 1: trước ngày 12/06/2026;
Đợt 2: trước ngày 23/10/2026.
- Triệu tập thí sinh trúng tuyển:
Đợt 1: trước ngày 06/7/2026;
Đợt 2: trước ngày 23/11/2026.
- Thời gian khai giảng và đào tạo:
Đợt 1: dự kiến tháng 08/2026;
Đợt 2: dự kiến tháng 12/2026.

5. Đăng ký dự tuyển: được thực hiện trên phần mềm tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN <http://tssdh.vnu.edu.vn>

Việc đăng ký dự tuyển được thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ gồm:

- 1 Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học; minh chứng năng lực tiếng Anh; chứng nhận công nhận văn bằng của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;
- 2 Sơ yếu lý lịch (thí sinh khai [Mẫu 1](#))
- 3 Bản khai thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có khai [Mẫu 2](#));
- 4 Thư giới thiệu của giảng viên Trường ĐH Công nghệ nhận hướng dẫn khoa học (nếu có [Mẫu 3](#)).
- 5 Chứng nhận bổ sung kiến thức (đối với thí sinh phải bổ sung kiến thức).

Bước 2: Đăng ký trên phần mềm tuyển sinh sau đại học

Thí sinh truy cập vào phần mềm tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn chung (có trên phần mềm). Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

Lưu ý:

- Thí sinh đã đăng ký tài khoản trong những kỳ tuyển sinh trước và chưa nhập học tại bất kỳ đơn vị nào trong ĐHQGHN có thể sử dụng tài khoản đã có để đăng ký dự tuyển trong năm 2026.
- Thí sinh gắn đầy đủ minh chứng hồ sơ đã nêu ở Bước 1 trên phần mềm đăng ký.

6. Lệ phí dự tuyển

Lệ phí: 420.000đ/thí sinh, nộp bằng cách chuyển khoản, thông tin như sau:

- ✓ Tên Tài khoản: Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN

- ✓ Số TK: 2151973669 tại Ngân hàng BIDV Cầu Giấy, Hà Nội
- ✓ Nội dung chuyển khoản: Mã ĐKDT_Họ tên thí sinh_TS SDH _2026.

Ghi chú: Mã ĐKDT – Mã đăng ký dự tuyển của thí sinh được cấp khi thí sinh đăng ký thành công trên cổng thông tin tuyển sinh và hiển thị ngay tại đầu của phiếu ĐKDT.

7. Tổ chức đào tạo, học phí, học bổng:

- Học phí: Người học không phải đóng học phí và được hỗ trợ sinh hoạt phí 5 triệu/tháng/học viên. Chi tiết xem tại Phụ lục 3. Trích ***ĐỀ ÁN ĐỔI MỚI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC.***

- Ngoài học bổng theo đề án, còn có nhiều học bổng tài trợ do các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân tài trợ.
- Năm 2026, Nhà trường tiếp tục duy trì được ***HỌC BỔNG TOÀN PHẦN*** của Samsung dành cho học viên định hướng Bán dẫn và vi mạch. Chi tiết xem tại: <https://vnshort.com/YSBi>

II. TUYỂN SINH BẬC TIỀN SĨ

Danh mục các ngành và số lượng tuyển sinh từng ngành

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh	Số lượng tuyển sinh đợt 2
1.	9480104	Hệ thống thông tin	2	2
2.	9480101	Khoa học máy tính	7	3
3.	9480103	Kỹ thuật phần mềm	2	2
4.	9480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2
5.	9520203	Kỹ thuật điện tử	3	2
6.	9520208	Kỹ thuật viễn thông	2	2
7.	9520101	Cơ kỹ thuật	2	2
8.	9520309	Kỹ thuật vật liệu (Chương trình: Kỹ thuật Vật liệu và linh kiện micro-nano)	4	2
9.	9580201	Kỹ thuật xây dựng	2	2
Tổng			26	19

Lưu ý:

Số lượng tuyển sinh theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển, không thay đổi tổng số lượng tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo tiến sĩ (xem tại Phụ lục 5).

Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi tổ chức tuyển sinh. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Ưu tiên: người học tốt nghiệp bậc đại học loại giỏi trở lên.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kì yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số

xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- + Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- + Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có).

- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

b) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Lưu ý: Nhà trường không chấp nhận chứng chỉ thi online.

c) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ 2, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong CTĐT.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3. Ngành/chuyên ngành phù hợp

Ngành/chuyên ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo tiến sĩ của ngành/chuyên ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong *được quy định*

cụ thể trong Phụ lục 5; Nhà trường quy định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển (Phụ lục 5).

- Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức: căn cứ vào bảng điểm, Hội đồng tuyển sinh sẽ thông báo cụ thể học phần mà thí sinh cần bổ sung (tối đa trong Phụ lục 5). Thí sinh phải hoàn thành học phần bổ sung trước khi dự tuyển. Năm 2026, Trường ĐHCN tổ chức 01 đợt học bổ sung kiến thức bắt đầu vào tháng 6, đảm bảo thí sinh hoàn thành trước khi dự tuyển đợt tháng 10.

4. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

- Thí sinh trình bày đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện, có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý nhận hướng dẫn.

- Các thành viên tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: năng lực kiến thức chuyên môn, sự rõ ràng về ý tưởng đối với mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, tính khả thi của đề tài và kế hoạch nghiên cứu, những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh.

- Thành viên tiểu ban chuyên môn phải có văn bản nhận xét, phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển (kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng đề cương nghiên cứu thông qua sự hiểu biết của thí sinh về lĩnh vực chuyên môn và hướng nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, dự kiến kết quả nghiên cứu và kế hoạch học tập được trình bày trong đề cương nghiên cứu sinh; ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong thư giới thiệu và phần trình bày, trả lời các câu hỏi của thí sinh); xác định danh mục các học phần cần bổ sung (nếu có) của từng thí sinh.

- Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm đánh giá hồ sơ dự tuyển và đề cương nghiên cứu sinh, cho điểm đánh giá theo Hướng dẫn của ĐHQGHN với thang điểm tối đa là 100 và gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh. Người đạt yêu cầu được xét tuyển phải có điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu tối thiểu đạt **60/100**, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt **25/40**.

- Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định việc bảo vệ đề cương bằng tiếng nước ngoài để kiểm tra năng lực trình bày và diễn đạt chuyên môn bằng ngoại ngữ của người dự tuyển.

5. Tiêu chí xét tuyển nghiên cứu sinh

Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh được đánh giá theo thang điểm 100 với các tiêu chí sau đây:

- **Kết quả học tập ở bậc thạc sĩ hoặc cử nhân: được cho tối đa 15 điểm**

Tiêu chí này nhằm ĐGNL học tập của thí sinh thông qua kết quả học tập đã đạt được ở bậc thạc sĩ (đối với thí sinh dự tuyển từ thạc sĩ) hoặc ở bậc cử nhân (đối với thí sinh dự tuyển từ cử nhân và tương đương). Việc đánh giá và cho điểm dựa trên điểm trung bình chung các học phần ở bậc đào tạo thạc sĩ hoặc cử nhân có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đã đào tạo.

- **Thành tích nghiên cứu khoa học: được cho tối đa 15 điểm**

Tiêu chí này nhằm ĐGNL nghiên cứu khoa học của thí sinh thông qua các thành tích nghiên cứu khoa học đã đạt được. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên các giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tương đương trở lên hoặc các bài báo khoa học đã được đăng trên Tạp chí khoa học, Tuyển tập công trình hội nghị khoa học (có phản biện) thuộc lĩnh vực chuyên ngành đăng ký đào tạo.

Các giải thưởng hoặc bài báo khoa học có nhiều người tham gia thì điểm được chia điểm cho từng người (có ưu tiên cho tác giả chính (đứng đầu, liên hệ)). Với thí sinh có nhiều giải thưởng và nhiều bài báo, điểm cho phần này bằng tổng điểm của các giải thưởng và các bài báo nhưng không vượt quá mức tối đa 15 điểm.

- Năng lực ngoại ngữ: được cho tối đa 10 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực ngoại ngữ của thí sinh thông qua các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên văn bằng, chứng chỉ đang trong thời hạn 2 năm tính từ ngày thi lấy chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển đào tạo bậc tiến sĩ.

- Ý kiến đánh giá và ủng hộ trong thư giới thiệu: được cho tối đa 10 điểm

Tiêu chí này nhằm ĐGNL và phẩm chất của thí sinh thông qua mức độ ủng hộ trong thư giới thiệu có cân nhắc tới tính khách quan và xác thực.

- Đề cương nghiên cứu: được cho tối đa 40 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá ý nghĩa khoa học và thực tiễn cũng như tính khả thi của đề tài nghiên cứu thông qua nội dung, hình thức đề cương nghiên cứu. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên: *giá trị khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu* thông qua sự phù hợp với chuyên ngành đăng ký đào tạo, tính thời sự và sáng tạo, sự rõ ràng của mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, triển vọng ứng dụng kết quả nghiên cứu; *mức độ khả thi của đề tài nghiên cứu* thông qua năng lực, kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh đối với đề tài nghiên cứu, dự kiến kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu hợp lý.

- Phần trình bày của thí sinh: được cho tối đa 10 điểm

Tiêu chí này nhằm đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về phương pháp, nội dung nghiên cứu, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh. Trường hợp cần thiết, có thể ĐGNL giao tiếp bằng tiếng Anh trong chuyên môn.

6. Gợi ý thang điểm cho các tiêu chí xét tuyển nghiên cứu sinh

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Kết quả học tập ở bậc thạc sĩ hoặc cử nhân	15	
	- Có điểm trung bình chung các môn học từ 8.0/10 hoặc 3.2/4.0 trở lên, có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đã đào tạo.	15	
	- Có điểm trung bình chung các môn học từ 7.0/10 hoặc 2.5/4.0 trở lên, có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đã đào tạo.	10	
	- Có điểm trung bình chung các môn học từ 5.0/10 hoặc 2.0/4.0 trở lên có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đã đào tạo.	5	
2	Thành tích nghiên cứu khoa học đã có	15	
	- Có 1 bài báo đăng trên Tạp chí hoặc Kỷ yếu hội nghị quốc tế có phản biện	15	
	- Có 1 bài báo đăng trên Tạp chí hoặc Kỷ yếu hội nghị quốc gia có phản biện	12	
	- Đạt giải nhất giải thưởng NCKH cấp Bộ và tương đương trở lên	15	
	- Đạt giải nhì giải thưởng NCKH cấp Bộ và tương đương trở lên	12	
	- Đạt giải ba giải thưởng NCKH cấp Bộ và tương đương trở lên	9	
	Các giải thưởng hoặc bài báo khoa học có nhiều người tham gia thì điểm được chia đều cho từng người. Với thí sinh có nhiều giải thưởng và nhiều bài báo, điểm cho phần này bằng tổng điểm của các giải thưởng và các bài báo nhưng không vượt quá mức tối đa 15 điểm.		
3	Năng lực ngoại ngữ	10	
	Dựa trên văn bằng hoặc chứng chỉ có số điểm cao nhất đang trong hạn tính đến ngày đăng ký dự tuyển	10	
4	Ý kiến đánh giá và ủng hộ trong thư giới thiệu	10	
	Mức độ ủng hộ trong thư cân nhắc tới tính khách quan và xác thực	10	
5	Đề cương nghiên cứu	40	

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
	- <i>Giá trị khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu</i> thông qua sự phù hợp với chuyên ngành đăng kí đào tạo, tính thời sự và sáng tạo, sự rõ ràng của mục tiêu và nội dung nghiên cứu, triển vọng ứng dụng kết quả nghiên cứu.	25	
	- <i>Mức độ khả thi của đề tài nghiên cứu</i> thông qua năng lực, kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh đối với đề tài nghiên cứu, dự kiến kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu hợp lí.	15	
6	Phần trình bày của thí sinh	10	
	Đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về phương pháp, nội dung nghiên cứu, tính khả thi trong kế hoạch đề đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh	10	
Tổng số điểm		100	

Căn cứ hướng dẫn cho điểm và gợi ý cho điểm trong phiếu đánh giá, các thành viên tiểu ban chuyên môn đánh giá phân loại và cho điểm vào phiếu.

Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển trình độ tiến sĩ phải có tổng điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu đạt điểm từ 60 điểm trở lên, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt 25/40 điểm.

7. Hồ sơ dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển in từ phần mềm tuyển sinh sau đại học;
- Sơ yếu lí lịch cá nhân;
- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học; Giấy chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp;
- Đề cương nghiên cứu;
- Thư giới thiệu của tối thiểu một nhà khoa học;

Link tải file liên quan: <https://bit.ly/4aSh45P>

8. Đăng ký dự tuyển, thời gian xét tuyển và lệ phí

Việc đăng ký dự tuyển tiến sĩ được thực hiện trực tuyến một phần.

8.1. Nhiệm vụ của thí sinh

- ✓ Bước 1: Thí sinh truy cập vào phần mềm tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> để khai báo các thông tin cơ bản theo hướng dẫn. Người dự tuyển phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo. Người dự tuyển không hoàn thành việc đăng kí trực tuyến sẽ không đủ điều kiện dự tuyển.
- ✓ Bước 2: Thí sinh nộp hồ sơ bản cứng trực tiếp tại Phòng 107 – Nhà G2, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội hoặc chuyển qua đường bưu điện (nếu hồ sơ chuyển qua đường bưu điện sẽ tính theo dấu bưu điện).
- Thời gian đăng ký:
 - Đợt 1: từ ngày 01/04/2026 đến 17h00 ngày 17/5/2026;
 - Đợt 2: từ ngày 13/7/2026 đến 17h00 ngày 27/9/2026.
- Tổ chức phỏng vấn xét tuyển:
 - Đợt 1: Từ ngày 01-06/06/2026;
 - Đợt 2: Từ ngày 12-17/10/2026.
- Thông báo kết quả trên phần mềm <http://tssdh.vnu.edu.vn> và website <http://uet.vnu.edu.vn>

Đợt 1: trước ngày 21/06/2026;

Đợt 2: trước ngày 01/11/2026.

- Triệu tập thí sinh trúng tuyển:

Đợt 1: trước ngày 06/7/2026;

Đợt 2: trước ngày 23/11/2026.

- Thời gian khai giảng và đào tạo:

Đợt 1: dự kiến tháng 08/2026;

Đợt 2: dự kiến tháng 12/2026.

8.2. Lệ phí

Lệ phí: 260.000đ/ thí sinh, nộp bằng cách chuyển khoản, thông tin như sau:

- ✓ Tên Tài khoản: Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN
- ✓ Số TK: 2151973669 tại Ngân hàng BIDV Cầu Giấy, Hà Nội
- ✓ Nội dung chuyển khoản: Mã ĐKDT_Ngày sinh_TS SĐH_2026

Ghi chú: Mã ĐKDT – Mã đăng kí dự tuyển của thí sinh được cấp khi thí sinh đăng kí thành công trên cổng thông tin tuyển sinh và hiển thị ngay tại đầu của phiếu ĐKDT.

9. Tổ chức đào tạo, học phí, học bổng

- Học phí: Người học không phải đóng học phí và được hỗ trợ sinh hoạt phí 7 triệu/tháng/học viên. Chi tiết xem tại Phụ lục 3. Trích ***ĐỀ ÁN ĐỔI MỚI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC.***
- Ngoài học bổng theo đề án, còn có nhiều học bổng tài trợ do các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân tài trợ.

Phụ lục 1

**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Versant English Placement Test (VEPT)	APTIS ESOL	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	43-58	43-66	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	59-75	-	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

Ghi chú: (*) chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: https://bit.ly/mau_ccvstep).

Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	Tiếng Nga	Tiếng Pháp (*)	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	TPKH-1	TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3 Và HSK K trung cấp	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKH-2	TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4 Và HSK K trung cấp	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú:

(*) Bằng tiếng Pháp DELF và DALF được sử dụng trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và không giới hạn thời hạn sử dụng.

Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 2
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận
trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

1. Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (tính đến tháng 03/2025 theo công bố mới nhất của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT).

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	20.	Học viện Khoa học Quân sự
2.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	21.	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	22.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	23.	Học viện Cảnh sát Nhân dân
5.	Đại học Thái Nguyên	24.	Đại học Bách Khoa Hà Nội
6.	Trường Đại học Cần Thơ	25.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
7.	Trường Đại học Hà Nội	26.	Trường Đại học Ngoại thương
8.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	27.	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
9.	Trường Đại học Vinh	28.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10.	Trường Đại học Sài Gòn	29.	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
11.	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	30.	Trường Đại học Lạc Hồng
12.	Trường Đại học Trà Vinh	31.	Trường Đại học Đồng Tháp
13.	Trường Đại học Văn Lang	32.	Trường Đại học Duy Tân
14.	Trường Đại học Quy Nhơn	33.	Trường Đại học Phenikaa
15.	Trường Đại học Tây Nguyên	34.	Học Viện Ngân hàng
16.	Học viện An ninh Nhân dân	35.	Trường ĐH Tài chính – Marketing
17.	Học viện Báo chí Tuyên truyền	36.	Trường ĐH Thành Đông
18.	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)	37.	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
19.	Trường Đại học Thương mại	38.	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận						VEPT
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	
1.	Educational Testing Service (ETS)		√					
2.	British Council (BC)	√			√			
3.	International Development Program (IDP)	√						
4.	Cambridge ESOL	√		√				
5.	Pearson plc					√	√	√

3. Một số chứng chỉ ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Một số ngoại ngữ khác					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ, Bắc Kinh, Trung Quốc(*)				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

Ghi chú: () Cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung có hiệu lực áp dụng từ ngày 16/01/2024 (trước thời điểm này là Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc).*

Phụ lục 3

Trích “Đề án đổi mới nâng cao chất lượng trong công tác đào tạo sau đại học” tại trường Đại học Công nghệ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)*

1. Mục tiêu

Đề án đổi mới nâng cao chất lượng trong công tác đào tạo sau đại học (sau đây gọi tắt là Đề án) nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Sau đại học trong Nhà trường, gắn chặt hoạt động đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và nâng cao hiệu quả quản trị đại học.

Về phát triển đào tạo và bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao

- Đào tạo và bồi dưỡng các chuyên gia đầu ngành và nhân lực trình độ cao, chất lượng cao trong các ngành đào tạo: Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện tử, Vật liệu và linh kiện nano, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, ... nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội và đóng góp vào công cuộc phát triển quốc gia.
- Phấn đấu tới năm 2030, cung cấp 650 chuyên gia có trình độ bậc 7 và 120 chuyên gia có trình độ bậc 8 trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, cơ kỹ thuật, vật lý kỹ thuật và xây dựng, có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động cả trong nước và quốc tế.

Về thúc đẩy đổi mới chương trình đào tạo và môi trường giáo dục đại học

- Phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, hướng đến các tiêu chuẩn quốc tế, nhằm thu hút các sinh viên xuất sắc từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.
- Xây dựng một môi trường giáo dục đại học chuyên nghiệp, văn minh và hiện đại, gắn kết với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDGs) như mục tiêu về chất lượng giáo dục, giảm bất bình đẳng, và phát triển năng lượng bền vững, ...

Phát triển nghiên cứu và ứng dụng công nghệ

- Gắn kết đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học nhằm phát triển Trường Đại học Công nghệ (ĐHCN) thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu xuất sắc, góp phần nâng cao vị thế của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) trong lĩnh vực công nghệ.

- Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh có tầm quốc tế và khu vực nhằm đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển các công nghệ lõi và công nghệ tích hợp liên ngành, phát triển các sản phẩm công nghệ quốc gia và chuyển giao ứng dụng vào thực tiễn.
- Góp phần gia tăng số công bố khoa học trong danh mục WoS/Scopus.

Hướng đến các tiêu chuẩn Quốc tế: Phần đầu đạt tiêu chuẩn chất lượng tương đương với các trường đại học có uy tín trong khu vực và quốc tế, hướng tới có một số lĩnh vực nằm trong bảng xếp hạng 350 - 450 thế giới vào năm 2030.

2. Tổ chức, quản lý đào tạo

2.1. Tổ chức đào tạo

a) Cơ cấu tổ chức và phân công nhiệm vụ

- *Phòng Đào tạo:* Chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng, quản lý và giám sát các chương trình đào tạo sau đại học, đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Phòng ĐT cũng chủ trì hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác đánh giá tiến độ và cam kết của học viên với đề án này.
- *Khoa và Bộ môn chuyên ngành:* Các khoa chuyên môn chịu trách nhiệm giảng dạy, quản lý, đánh giá tiến độ của học viên cao học và nghiên cứu sinh, đồng thời đảm bảo chất lượng các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Các bộ môn phối hợp với giảng viên hướng dẫn để đảm bảo (cả về chất lượng và tiến độ) học viên hoàn thành các nhiệm vụ và yêu cầu về học thuật theo đề án này.
- *Giảng viên hướng dẫn:* Mỗi học viên cao học và nghiên cứu sinh được phân công giảng viên hướng dẫn ngay sau khi nhập học hoặc sau học kỳ đầu tiên. Giảng viên hướng dẫn có trách nhiệm theo dõi tiến độ học tập của học viên, hướng dẫn học viên làm nghiên cứu khoa học, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nghiên cứu và học tập theo quy định của đề án này.
- *Các phòng chức năng khác:* Phối hợp thực hiện chức năng tương ứng.

b) Tổ chức các lớp học và sinh hoạt chuyên môn

- *Tổ chức lớp học phân và lịch trình đào tạo:* Các lớp học phân sau đại học sẽ được tổ chức theo thời khóa biểu trong giờ hành chính. Các môn học được đăng ký và tổ chức phù hợp với Quy chế đào tạo sau đại học của ĐHQGHN và của Bộ giáo dục, đảm bảo các học phần đáp ứng yêu cầu về khối lượng kiến thức trong các chương trình đào tạo chuẩn hiện hành.
- *Tổ chức hoạt động nghiên cứu:* Ngoài các lớp học theo thời khóa biểu, học viên tham gia hoạt động NCKH của các nhóm nghiên cứu, các đề tài, dự án nghiên cứu trong Trường phù hợp với định hướng phát triển và yêu cầu của ngành đào tạo, theo sự hướng dẫn và định hướng của GVHD, Bộ môn và Khoa.

- *Luận văn thạc sĩ*: phải hoàn thành trong thời gian đào tạo chuẩn (24 tháng) theo quy định chung của ĐHQGHN và của Bộ giáo dục-Đào tạo (GD-ĐT), sau khi đáp ứng các yêu cầu về công bố khoa học của đề án này.
- *Luận án tiến sĩ*: phải hoàn thành trong thời gian đào tạo chuẩn được quy định trong quy chế đào tạo Tiến sĩ hiện hành tại ĐHQGHN và của Bộ GD-ĐT sau khi đáp ứng các yêu cầu công bố khoa học của đề án này. (Ví dụ theo Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội số 3638/QĐ-ĐHQGHN, thời gian đào tạo chuẩn trình độ tiến sĩ (tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực tới thời điểm luận án được thông qua tại đơn vị chuyên môn) đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm; đối với người chưa có bằng thạc sĩ là 04 năm.)

2.2. Các yêu cầu về tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu đối với Học viên cao học và Nghiên cứu sinh

- Học viên cao học (HVCH):
 - Đảm bảo hoàn thành các học phần (trừ luận văn) trong CTĐT trong 2/3 thời gian đào tạo chuẩn.
 - Hoàn thành luận văn cao học trong thời gian đào tạo chuẩn.
 - Điểm trung bình các học phần (tính đến thời điểm xét tiến độ) đạt 8.0/10.0 trở lên.
 - Là tác giả chính của tối thiểu 01 công trình khoa học (Điểm công bố của công trình tối thiểu 1 điểm theo danh mục hội đồng GS nhà nước thuộc ngành học, hoặc trong danh mục WoS/Scopus), hoặc là tác giả của 01 đăng ký bằng phát minh sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được chấp nhận đơn hợp lệ trong thời gian đào tạo, trước khi bảo vệ. Nội dung các công bố hoặc đăng ký bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích phải phù hợp với đề tài nghiên cứu của học viên.
- Nghiên cứu sinh (NCS):
 - Tiến độ hoàn thành các học phần, các chuyên đề, tiểu luận nghiên cứu theo quy chế đào tạo chung hiện hành.
 - Hoàn thành luận án tiến sĩ trong thời gian đào tạo chuẩn.
 - Có tối thiểu 01 công bố quốc tế sau 18 tháng .
 - Là tác giả chính của tối thiểu 02 công bố trên tạp chí trong danh mục WoS/Scopus, hoặc là tác giả của 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích và tác giả chính 01 bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục WoS/Scopus trong thời gian đào tạo và trước khi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cuối. Nội dung các công bố và/hoặc bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích phải phù hợp với đề tài nghiên cứu của NCS.

2.3. Tổ chức quản lý HVCH/NCS

- HVCH và NCS xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa theo yêu cầu của giảng viên hướng dẫn, Bộ môn và Khoa chuyên môn xác nhận, đảm bảo phù hợp với tiến độ chung theo yêu cầu của Nhà trường.
- Phân công, theo dõi, giám sát công việc học tập, nghiên cứu của HVCH/NCS (sau đây gọi tắt là học viên)
 - + Giảng viên hướng dẫn có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát và xác nhận việc học viên thực hiện nghiên cứu theo hình thức tập trung, định kỳ 6 tháng/lần;
 - + Khoa/bộ môn có trách nhiệm phân công học viên tham gia hoạt động đào tạo (trợ giảng/giảng dạy) phù hợp với chuyên môn và đảm bảo khối lượng.
 - Đề xuất phân công tham gia giảng dạy/trợ giảng theo kế hoạch chung (theo học kỳ)
 - Định kỳ, tổ chức tập huấn chuyên môn cho học viên để đảm bảo chất lượng hoạt động giảng dạy/trợ giảng.
 - Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nhiệm vụ trợ giảng/giảng dạy
 - + Định kỳ 6 tháng/lần kể từ khi bắt đầu thời gian đào tạo, Bộ môn/Khoa chuyên môn tổ chức đánh giá chất lượng, tiến độ học tập và nghiên cứu của học viên. Kết quả đánh giá thể hiện qua biên bản cuộc họp. Trong biên bản phải ghi rõ đối tượng được đề xuất cấp hoặc dừng cấp học bổng, kèm theo các lý do rõ ràng cho từng học viên, và được nộp kèm theo công văn đề nghị của Khoa về Phòng Đào tạo để làm căn cứ xét cấp tiếp học bổng và sinh hoạt phí cho 6 tháng học tập tiếp theo của học viên.
- Định kỳ 1 năm/lần, Hội đồng đánh giá học viên của Nhà trường sẽ đánh giá tiến độ, kết quả học tập, nghiên cứu và công việc trợ giảng của học viên. Thành phần hội đồng gồm đại diện Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học và Công nghệ, Khoa chuyên môn, và các thành phần khác do Hiệu trưởng quyết định. Trường hợp học viên không đạt yêu cầu về tiến độ, chất lượng về kết quả học tập, nghiên cứu và công việc trợ giảng (hoặc khi phát sinh các vi phạm khác) theo đề nghị của Khoa chuyên môn và đánh giá của Hội đồng đánh giá học viên của Nhà trường thì học viên, sẽ bị dừng cấp học bổng và sinh hoạt phí. Với các trường hợp Bộ môn/Khoa chuyên môn đề nghị dừng cấp học bổng giữa kỳ, không vào kỳ họp của Hội đồng đánh giá của Nhà trường, thì thực hiện tạm dừng cấp học bổng theo đề nghị Khoa chuyên môn.
- Đối với các học viên chưa hết thời gian đào tạo chuẩn nhưng bị dừng cấp học bổng và sinh hoạt phí thì phải phải thực hiện nghĩa vụ học phí theo mức quy định của Nhà trường để có thể tiếp tục theo học chương trình đào tạo và không được xét cấp lại học bổng và sinh hoạt phí trong thời gian tiếp theo.

- Đối với các học viên tốt nghiệp không đúng hạn (bị quá hạn, thời gian đào tạo vượt thời gian chuẩn theo quy chế hiện hành) thì bị dừng cấp học bổng và sinh hoạt phí và phải thực hiện nghĩa vụ học phí theo mức quy định của Nhà trường cho thời gian đào tạo kéo dài.

3. Quyền lợi và trách nhiệm của học viên

3.1. Quyền lợi được hưởng

Học viên cao học được hưởng các quyền lợi sau:

- Đối với học viên cao học là trợ giảng của Nhà trường:
 - o Được cấp học bổng đúng bằng mức học phí mà học viên phải đóng theo quy định của Nhà trường.
 - o Được nhận lương và hưởng các quyền lợi khác theo quy định của Nhà trường đối với trợ giảng.
- Đối với học viên cao học không phải là trợ giảng của Nhà trường:
 - o Được cấp học bổng đúng bằng mức học phí mà học viên phải đóng theo quy định của Nhà trường.
 - o Được Nhà trường ký cam kết điều kiện để học viên thực hiện các công việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các nhiệm vụ khác.
 - o Được Nhà trường hỗ trợ sinh hoạt phí 5 triệu/tháng cho mỗi học viên.

Nghiên cứu sinh

- Đối với nghiên cứu sinh là giảng viên của Nhà trường
 - o Được cấp học bổng đúng bằng mức học phí mà nghiên cứu sinh phải đóng theo quy định của Nhà trường.
 - o Được nhận lương và hưởng các quyền lợi khác theo quy định của Nhà trường đối với trợ giảng.
- Đối với nghiên cứu sinh không phải là giảng viên của Nhà trường
 - o Được cấp học bổng đúng bằng mức học phí mà nghiên cứu sinh phải đóng theo quy định của Nhà trường.
 - o Được Nhà trường ký cam kết điều kiện để nghiên cứu sinh thực hiện các công việc hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác.
 - o Được Nhà trường hỗ trợ sinh hoạt phí 7 triệu/tháng cho mỗi học viên.

3.2. Trách nhiệm

- Đảm bảo các các hoạt động học tập và nghiên cứu được thực hiện tập trung và toàn thời gian (trong giờ hành chính) tại Trường Đại học Công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Nhà trường.

- Đảm bảo tiến độ về kế hoạch học tập và nghiên cứu như đã nêu ra ở mục 2.2 trong đề án này.
- HVCH/NCS là trợ giảng/giảng viên của Nhà trường cần hoàn thành định mức công việc theo Quy định làm việc của giảng viên/nghiên cứu viên của Nhà trường.
- HVCH/NCS không phải là trợ giảng/giảng viên của Nhà trường cần thực hiện các công việc hỗ trợ các công tác đào tạo và nghiên cứu trong Nhà trường với định mức giờ chuẩn giảng dạy quy đổi theo quy định chung của Nhà trường như sau:
 - Học viên cao học: tương đương với 150 giờ chuẩn giảng dạy/năm
 - Nghiên cứu sinh: tương đương với 200 giờ chuẩn giảng dạy/năm
- Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học và các hoạt động nghiên cứu của Khoa và bộ môn
- Tham gia các khóa đào tạo để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu.
- Ngoài định mức trên, HVCH/NCS làm thêm các nhiệm vụ khác sẽ được nhận thù lao tương ứng theo quy định chung của Nhà trường.

3.3. Quyền lợi khác

Các HVCH/NCS thuộc các đề án đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, đơn vị hoặc tổ chức ngoài trường, khi thực hiện đầy đủ các trách nhiệm nêu ở mục 3.2 thì cũng được hưởng các quyền lợi nêu ở mục 3.1 của đề án này.

Các điều khoản khác nếu có, tùy theo điều kiện thực tế và chiến lược phát triển của nhà trường từng giai đoạn, Hiệu trưởng Trường ĐHCN xem xét quy định bổ sung phù hợp cho đề án này.

Phụ lục 4

**Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức
dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

TT	Ngành đào tạo Thạc sĩ	Danh sách ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức (*)
1.	Kỹ thuật phần mềm	An toàn thông tin; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân tạo; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin.	Toán tin; Toán ứng dụng; Khoa học máy tính và thông tin; Khoa học dữ liệu, Khoa học tính toán; Sư phạm tin học; Sư phạm công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên, Hệ thống thông tin quản lý, Tin học và kỹ thuật máy tính, Khoa học và kỹ thuật máy tính, Toán học, Toán cơ, Sư phạm toán học, Thống kê, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật Robot, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ hàng không vũ trụ, Công nghệ nông nghiệp.	- Toán rời rạc (4 tín chỉ) - Lập trình nâng cao (4 tín chỉ) - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (4 tín chỉ) Công nghệ phần mềm (3 tín chỉ)
2.	Hệ thống thông tin		Toán tin, Toán ứng dụng, Khoa học máy tính và thông tin, Khoa học dữ liệu, Khoa học tính toán, Sư phạm tin học, Sư phạm công nghệ, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học và kỹ thuật máy tính, Toán học, Toán cơ, Sư phạm toán học, Thống kê, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật cơ	

TT	Ngành đào tạo Thạc sĩ	Danh sách ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức (*)
			điện tử, Công nghệ hàng không vũ trụ, Công nghệ nông nghiệp.	
3.	Khoa học máy tính		Toán tin, Toán ứng dụng, Khoa học máy tính và thông tin, Khoa học dữ liệu, Khoa học tính toán, Sư phạm Tin học, Tin học và Kỹ thuật máy tính, Khoa học và Kỹ thuật máy tính, Toán học, Toán cơ, Sư phạm Toán học, Thống kê, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật Robot, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.	
4.	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật máy tính, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử và tin học, Tin học và Kỹ thuật máy tính, Khoa học và Kỹ thuật máy tính, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật Robot, Công nghệ hàng không vũ trụ, Vật lý kỹ thuật.	Vật lý học, Sư phạm kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm công nghệ, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Công nghệ nông nghiệp, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật năng lượng, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo, Trí tuệ nhân tạo và IoT, Kỹ thuật radar - dẫn đường, Kỹ thuật y sinh.	- Linh kiện điện tử (3 tín chỉ) - Điện tử tương tự (3 tín chỉ) - Điện tử số (3 tín chỉ) - Xử lý tín hiệu số (4 tín chỉ) - Kỹ thuật điều khiển (3 tín chỉ)
5.	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật hàng không; Công nghệ	- Công nghệ chế tạo máy (3 tín chỉ)

TT	Ngành đào tạo Thạc sĩ	Danh sách ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức (*)
		điện, điện tử; Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ chế tạo máy.	hàng không vũ trụ; Vật lý kỹ thuật; Vật lý học; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Toán cơ; Toán ứng dụng; Toán tin.	- Vi xử lý và vi điều khiển (3 tín chỉ) - Cơ sở kỹ thuật điện (2 tín chỉ)
6.	Kỹ thuật Vật liệu và linh kiện micro-nano	Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật Năng lượng, Vật lý học, Vật lý y khoa, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Sự phạm vật lý, Khoa học vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ vật liệu, Hóa học, Sự phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Vật liệu thông minh, Công nghệ vật liệu, Kỹ thuật vật liệu kim loại.	Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điện, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ sinh học, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sự phạm Sinh học, Sự phạm Khoa học tự nhiên, Cơ học, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật hàng không, Công nghệ hàng không vũ trụ, Công nghệ nông nghiệp, Kỹ thuật điện tử và tin học.	- Khoa học vật liệu đại cương (3 tín chỉ) - Kỹ thuật đo lường và cảm biến trong Vật lý (3 tín chỉ) - Kỹ thuật Hóa học và Ứng dụng (3 tín chỉ)
7.	Kỹ thuật xây dựng	- Các ngành thuộc nhóm ngành 75101; 75801; 75802; 75803. - Cơ kỹ thuật 7520101		
8.	Kỹ thuật không gian	Công nghệ Hàng không Vũ trụ, Kỹ thuật Hàng không Vũ trụ, Kỹ thuật Hàng không, Kỹ thuật không gian, Công nghệ vũ trụ	- Các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính (74801) - Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ thông tin (74802) - Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí (75102)	- Kết cấu hàng không (3 tín chỉ) - Hệ thống đẩy (3 tín chỉ) - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3 tín chỉ)

TT	Ngành đào tạo Thạc sĩ	Danh sách ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành	Học phần bổ sung kiến thức (*)
			- Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75103) - Ngành: Cơ kỹ thuật, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật radar dẫn đường, Kỹ thuật điện tử viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật robot, Toán tin, Khoa học tính toán, Kỹ thuật trắc địa, bản đồ, Vật lý kỹ thuật.	- Khí động lực học (3 tín chỉ).
9.	Trí tuệ nhân tạo	Trí tuệ nhân tạo, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin.	Khoa học dữ liệu, Kỹ thuật robot, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử – viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Học máy (3 tín chỉ); - Học sâu (3 tín chỉ); - Biểu diễn tri thức và tìm kiếm nâng cao (3 tín chỉ); - Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (3 tín chỉ).

Ghi chú:

1. (*) Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức: căn cứ vào bảng điểm đại học, Hội đồng tuyển sinh sẽ thông báo cụ thể học phần mà thí sinh cần bổ sung (tối đa trong Phụ lục 4). Thí sinh phải hoàn thành học phần bổ sung trước khi dự tuyển.
2. Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp hoặc ngành đào tạo chưa được liệt kê trong Phụ lục 4, sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.
3. Trường ĐHCN tổ chức 01 đợt học bổ sung kiến thức vào tháng 6, đảm bảo thí sinh hoàn thành trước khi dự tuyển đợt tháng 9.

Phụ lục 5

Danh mục các ngành/chuyên ngành trình độ đại học/thạc sĩ được xét tuyển đối với từng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

TT	Chuyên ngành	Danh mục các ngành/ chuyên ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp cần học bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức (*)
1.	Khoa học máy tính	- Nhóm ngành Máy tính: Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân tạo.	Nhóm ngành cơ khí và cơ Kỹ thuật (85201): Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật không gian.	- Học máy thông kê (3 tín chỉ) - Xử lý ngôn ngữ tự nhiên dựa trên học sâu (3 tín chỉ) - Xử lý dữ liệu lớn (3 tín chỉ)
2.	Kỹ thuật Phần mềm	- Nhóm ngành Công nghệ thông tin Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Quản lý công nghệ thông tin; Quản lý hệ thống thông tin. - Nhóm ngành toán học (84601): Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Cơ sở toán học cho tin học; Toán tin; Toán ứng dụng.		- Phân tích và kiểm thử phần mềm (3 tín chỉ) - Công nghệ phần mềm nâng cao (3 tín chỉ) - Kiến trúc phần mềm hiện đại (3 tín chỉ)
3.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	- Nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (85202): Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật mật mã; Kỹ thuật y sinh.		- Truyền dữ liệu (3 tín chỉ) - Cơ sở hạ tầng điện toán đám mây (3 tín chỉ) - Các mạng không dây và di động (3 tín chỉ)
4.	Hệ thống Thông tin	- Nhóm ngành Máy tính (84801): Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Trí tuệ nhân	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Thống kê.	- Quản lý dữ liệu (3 tín chỉ)

TT	Chuyên ngành	Danh mục các ngành/ chuyên ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp cần học bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức (*)
		tạo. - Nhóm ngành Công nghệ thông tin (84802): Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Quản lý công nghệ thông tin; Quản lý hệ thống thông tin. - Nhóm ngành khác (84890) - Nhóm ngành toán học (84601): Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Cơ sở toán học cho tin học; Toán tin; Toán ứng dụng. - Nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (85202): Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật mật mã; Kỹ thuật y sinh.	Nhóm ngành cơ khí và cơ Kỹ thuật (85201): Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật không gian.	- Phân tích và khai phá dữ liệu (3 tín chỉ) - Xử lý dữ liệu lớn (3 tín chỉ)
5.	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật máy tính; Điện tử-viễn thông; Kỹ thuật robot; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Vật lý kỹ thuật; Vật lý kỹ thuật và Điện tử; Kỹ thuật vi điện tử và Công nghệ nano; Vật liệu và linh kiện nano.	Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Công nghệ hàng không vũ trụ.	- Kỹ thuật mạch tích hợp (3 tín chỉ) - Hệ thống nhúng và IoT (3 tín chỉ) - Truyền thông và mạng máy tính nâng cao (4 tín chỉ) - Các hệ thống điều khiển hiện đại (4 tín chỉ) - Xử lý tín hiệu số nâng cao (4 tín chỉ) - Xử lý đa phương tiện (4 tín chỉ) - Kỹ thuật MEMS và NEMS (4 tín chỉ)

TT	Chuyên ngành	Danh mục các ngành/ chuyên ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp cần học bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức (*)
6.	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật máy tính; Điện tử - viễn thông; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Hệ thống thông tin.	Vật lý vô tuyến và điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Công nghệ hàng không vũ trụ.	- Lý thuyết thông tin và mã hóa (3 tín chỉ) - Quá trình ngẫu nhiên (3 tín chỉ) - Xử lý tín hiệu số nâng cao (4 tín chỉ) - Truyền thông và mạng máy tính nâng cao (4 tín chỉ) - Mạng truyền thông di động thế hệ mới (4 tín chỉ) - Thiết kế anten (4 tín chỉ) - Truyền thông số nâng cao (4 tín chỉ)
7.	Cơ kỹ thuật	Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật hàng không.	Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật hàng hải.	- Phương pháp số ứng dụng (3 tín chỉ) - Kỹ thuật công trình (3 tín chỉ) - Kỹ thuật môi trường (3 tín chỉ) - Kỹ thuật vi điều khiển (3 tín chỉ)
8.	Kỹ thuật Vật liệu và linh kiện micro-nano	Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Công nghệ Nano và vật liệu; Công nghệ Nano; Vật lý kỹ thuật; Vật lý lý thuyết và vật lý tính toán; Vật lý chất rắn; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Quang học; Vật lý địa cầu; Vật lý nhiệt; Khoa học vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu điện tử; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa học các hợp chất	Cơ học vật rắn; Cơ học chất lỏng và chất khí; Cơ học; Kim loại học; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật môi trường;	- Tính chất điện tử của vật liệu cấu trúc nano (3 tín chỉ) - Từ học và vật liệu từ tính cấu trúc nano (3 tín chỉ) - Vật lý bán dẫn và vật liệu bán dẫn cấu trúc nano (3 tín chỉ)

TT	Chuyên ngành	Danh mục các ngành/ chuyên ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Danh mục các ngành/chuyên ngành phù hợp cần học bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức (*)
		thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ và kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân.	Công nghệ hoá học, môi trường và năng lượng.	
9.	Kỹ thuật xây dựng	- Các ngành thuộc nhóm ngành 75101; 75801; 75802; 75803; Cơ kỹ thuật 7520101; - Các ngành thuộc nhóm ngành 85801; 85802; 85803; Cơ kỹ thuật 8520101.	Trong quá trình tổ chức tuyển sinh, dựa trên tình hình thực tế theo hồ sơ và năng lực, thành tích của thí sinh, Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ có thể quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục ngành khác phù hợp hoặc bổ sung kiến thức dựa trên đề xuất về chuyên môn của Khoa Công nghệ Xây dựng – Giao thông.	

Ghi chú: (*) Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức: căn cứ vào bảng điểm thạc sĩ (hoặc đại học nếu xét tuyển từ cử nhân), Hội đồng tuyển sinh sẽ thông báo cụ thể học phần mà thí sinh cần bổ sung (tối đa trong Phụ lục 5). Thí sinh phải hoàn thành học phần bổ sung trước khi dự tuyển.

Phụ lục 6

Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu, đề tài nghiên cứu kèm theo danh sách người hướng dẫn đáp ứng đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
1.	GS.TS. Nguyễn Thanh Thủy	Toán Máy tính	Trí tuệ nhân tạo	nguyenthanthuy@vnu.edu.vn
2.	GS.TS. Lê Sỹ Vinh	Tin học	Tin sinh học, Khai phá dữ liệu	vinhls@vnu.edu.vn
3.	PGS.TS. Phan Xuân Hiếu	Công nghệ thông tin	Khai phá dữ liệu, Thông minh kinh doanh, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	hieupx@vnu.edu.vn
4.	PGS.TS. Nguyễn Hải Châu	Toán - Tin	Suy luận nhân quả, Tin học vật liệu, GIS	chaunh@vnu.edu.vn
5.	PGS.TS. Lê Thanh Hà	Công nghệ thông tin	Xử lý ảnh và video, Video coding	ltha@vnu.edu.vn
6.	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hóa	Tin học	Cyber Security, Biometric Security, Big Data Governance, Intelligent Systems, AI Agents	hoa.nguyen@vnu.edu.vn
7.	PGS.TS. Phạm Ngọc Hùng	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm, Đảm bảo chất lượng phần mềm	hungpn@vnu.edu.vn
8.	PGS.TS. Phạm Bảo Sơn	Khoa học Máy tính	Trí tuệ nhân tạo, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	sonpb@vnu.edu.vn
9.	PGS.TS. Nguyễn Hoài Sơn	Công nghệ thông tin	Overlay network, Mạng ngang hàng, Video streaming, Mạng không dây, Internet of Things	sonnh@vnu.edu.vn
10.	PGS.TS. Nguyễn Việt Anh	Khoa học máy tính	AI trong giáo dục, Đánh giá ESG	vietanh@vnu.edu.vn
11.	PGS.TS. Nguyễn Thị Nhật Thanh	Công nghệ thông tin	Xử lý ảnh, Giám sát hiện trường	thanhntn@vnu.edu.vn
12.	PGS.TS. Nguyễn Trí Thành	Hệ thống thông tin	Khai phá dữ liệu, Truy hồi thông tin, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, Xử lý song song	ntthanh@vnu.edu.vn
13.	PGS.TS. Trần Trọng Hiếu	Tin học	Xử lý tri thức, Khai phá dữ liệu, Các hệ thống đa tác tử, Học máy	hieutt@vnu.edu.vn
14.	TS. Ma Thị Châu	Khoa học Máy tính	Thị giác máy, Hình học đa ảnh, Phân tích ảnh độ sâu, Đồ họa máy tính	chaumt@vnu.edu.vn
15.	TS. Trần Thị Minh Châu	Công nghệ thông tin	Phân tích và thiết kế hệ thống	chauttm@vnu.edu.vn
16.	PGS. TS. Đặng Thanh Hải	Khoa học máy tính	Thông minh nhân tạo (AI), Học máy liên tục, Tin sinh học, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên cho y văn, phân tích dữ liệu lớn	hai.dang@vnu.edu.vn
17.	TS. Đặng Cao Cường	Khoa học máy tính	Tính toán hiệu năng cao, Học máy, Tin sinh học	cuongdc@vnu.edu.vn
18.	PGS. TS. Tạ Việt Cường	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo, Học tăng cường, Thị giác máy	cuongtv@vnu.edu.vn
19.	TS. Ngô Thị Duyên	Khoa học máy tính	Thị giác máy, Tương tác người - máy, Trí tuệ nhân tạo	duyennt@vnu.edu.vn
20.	TS. Lê Phê Đô	Toán/Xác suất	An toàn thông tin trong giao dịch điện tử, Các phương pháp toán trong công nghệ	dolp@vnu.edu.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
21.	TS. Đỗ Đức Đông	Khoa học máy tính	Tối ưu hóa, Trí tuệ nhân tạo	dongdoduc@vnu.edu.vn
22.	PGS.TS. Đặng Đức Hạnh	Công nghệ thông tin	Kỹ nghệ phần mềm tự động; Kỹ nghệ hướng mô hình và bản sao số; Đặc tả và kiểm chứng phần mềm; Các phương pháp hình thức	hanhdd@vnu.edu.vn
23.	TS. Nguyễn Thị Hậu	Công nghệ thông tin	Phân tích dữ liệu Tin sinh, phân tích dữ liệu tài chính	nguyenhau@vnu.edu.vn
24.	PGS. TS. Võ Đình Hiếu	Công nghệ thông tin	Kiến trúc phần mềm, Kiến trúc hướng dịch vụ, Phân tích chương trình	hieuvd@vnu.edu.vn
25.	TS. Tô Văn Khánh	Công nghệ thông tin	Kiểm chứng, kiểm thử phần mềm; Phương pháp hình thức trong phát triển phần mềm; Tối ưu Logic; Phương pháp SAT/SMT solving; Vận trù học - OR; Lập lịch.	khanhvt@vnu.edu.vn
26.	PGS. TS. Phạm Mạnh Linh	Công nghệ thông tin	Mạng truyền thông máy tính, Điện toán đám mây, Điện toán sương mù, Công nghệ nông nghiệp, Mô phỏng đa tác tử hiệu năng cao	linhmp@vnu.edu.vn
27.	TS. Trần Trúc Mai	Điện tử viễn thông	Truyền thông không dây, Điện toán đám mây	mai.tran@vnu.edu.vn
28.	TS. Dương Lê Minh	Công nghệ thông tin	Mạng adhoc không dây, SIP - based VoIP, Internet of Things, Mạng cảm biến, Ứng dụng di động cloud, Các hệ thống ảo hóa	minhdl@vnu.edu.vn
29.	TS. Vũ Thị Hồng Nhạn	Công nghệ thông tin	Khai phá dữ liệu không gian - thời gian, Các hệ thống cung cấp dịch vụ cung cấp thông tin dựa trên vị trí, Cơ sở dữ liệu không gian & Hệ thống thông tin địa lý	vthnhan@vnu.edu.vn
30.	TS. Lê Đình Thanh	Khoa học máy tính	An toàn thông tin, Phát triển ứng dụng Web	thanhld@vnu.edu.vn
31.	TS. Nguyễn Đại Thọ	Tin học	An toàn thông tin, Tính toán phân tán, Mạng máy tính	thond@vnu.edu.vn
32.	TS. Hoàng Xuân Tùng	Điện tử viễn thông	Các hệ thống nhúng, Các ứng dụng mobile và cloud, Đánh giá hiệu năng hệ thống	tunghx@vnu.edu.vn
33.	TS. Nguyễn Văn Vinh	Công nghệ thông tin	Học máy, dịch máy, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, Xử lý và phân tích dữ liệu lớn	vinhnv@vnu.edu.vn
34.	TS. Trần Mai Vũ	Hệ thống thông tin	Khai phá dữ liệu, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, Dữ liệu lớn	vutm@vnu.edu.vn
35.	TS. Dư Phương Hạnh	Hệ thống thông tin	Xử lý dữ liệu lớn, Tối ưu hóa – nâng cao hiệu năng truy vấn dữ liệu lớn	hanhdp@vnu.edu.vn
36.	TS. Lê Hồng Hải	Hệ thống thông tin	Bảo mật sinh trắc học: Khuôn mặt, vân tay Tính toán hiệu năng cao trên nền tảng GPU	hailh@vnu.edu.vn
37.	TS. Hoàng Thị Điệp	Khoa học Máy tính	Tính toán hiệu năng cao, Khoa học tính toán, Học tăng cường, Tin sinh học	diepht@vnu.edu.vn
38.	TS. Lê Đức Trọng	Hệ thống thông tin	Học máy tin cậy, Các hệ khuyến nghị, Học đa phương thức, Trí tuệ nhân tạo trong Y tế	trongld@vnu.edu.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
39.	TS. Trần Hoàng Việt	Kỹ thuật phần mềm	Đảm bảo chất lượng phần mềm, Sinh dữ liệu kiểm thử cho các dự án, đánh giá ảnh hưởng của thay đổi mã nguồn phần mềm, kiểm chứng phần mềm giải định đảm bảo, kiểm thử dựa trên mô hình (model base testing)	thv@vnu.edu.vn
40.	TS. Lê Nguyên Khôi	Khoa học Máy tính	Tính toán tiến hóa, Robot và trí tuệ nhân tạo	khoin.n.le@vnu.edu.vn
41.	TS. Lê Hoàng Quỳnh	Hệ thống thông tin	Khai phá dữ liệu, xử lý ngôn ngữ tự nhiên	lhquynh@vnu.edu.vn
42.	TS. Nguyễn Văn Sơn	Khoa học máy tính	Tự động hóa kỹ nghệ AI hướng dữ liệu Kỹ nghệ phần mềm tự động	sonnguyen@vnu.edu.vn
43.	TS. Lê Khánh Trình	Công nghệ thông tin	UI testing, Security testing, phát hiện lừa đảo trong smart contract, Formal methods	trinhlk@vnu.edu.vn
44.	TS. Nguyễn Đức Anh	Kỹ thuật phần mềm	Kiểm thử, đảm bảo chất lượng hệ thống học máy, thị giác máy tính	nguyenducanh@vnu.edu.vn
45.	TS. Mẫn Đức Chúc	Khoa học Máy tính	Khai phá dữ liệu địa không gian, hệ thống thông tin địa lý, Digital Twin	chucmd@vnu.edu.vn
46.	TS. Nguyễn Ngọc Tân	Công nghệ thông tin	Mạng không dây tiên tiến, IoT, AI/DL trong mạng không dây, an ninh mạng không dây, điện toán đám mây	tan.nguyen@vnu.edu.vn
47.	TS. Lê Thị Hoi	Khoa học máy tính	An toàn và tính riêng tư trên không gian mạng	hoi_le@vnu.edu.vn
48.	TS. Nguyễn Thu Trang	Kỹ thuật phần mềm	Tự động hóa kỹ nghệ AI hướng dữ liệu Kỹ nghệ phần mềm tự động	trang.nguyen@vnu.edu.vn
49.	TS. Vương Thị Hải Yến	Hệ thống thông tin	Khai phá dữ liệu, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, khai phá lập luận, symbolic AI	yenvth@vnu.edu.vn
50.	TS. Nguyễn Thị Thủy	Công nghệ thông tin	Tự động hóa phát triển phần mềm & bảo mật nhúng/web	thuy_nguyen@vnu.edu.vn
51.	TS. Đỗ Thành Công	Khoa học Máy tính	Học đa phương thức, Trí tuệ nhân tạo trong Y tế	congdt@vnu.edu.vn
52.	TS. Nghiêm Nguyễn Việt Dũng	Khoa học máy tính	Tính toán lượng tử, học máy lượng tử	dung.nghiem@vnu.edu.vn
53.	TS. Vương Thị Hồng	Hệ thống thông tin	Khai phá dữ liệu, học sâu và ứng dụng	hongvt57@vnu.edu.vn
54.	TS. Lê Thị Hường	Toán học	Sự phân nhánh trong hệ động lực học tiếp xúc, sự truyền sóng trong các loại vật liệu, thuật toán xác định khoảng cách fractal	huonglt.uet@vnu.edu.vn
55.	TS. Nguyễn Thành Huy	Toán học và Tin học	Toán ứng dụng trong các mô hình kinh tế xã hội	nguyenthanhhuy@vnu.edu.vn
56.	TS. Đặng Minh Công	Công nghệ thông tin	Đánh giá hiệu năng mạng, Lý thuyết hàng đợi, Hệ thống nhúng	congdm@vnu.edu.vn
57.	GS.TS. Chử Đức Trình	Điện tử viễn thông	Vi cơ điện tử, Y sinh	trinhcd@vnu.edu.vn
58.	PGS.TS. Trương Vũ Bằng Giang	Điện tử viễn thông	Siêu cao tần, antenna	giangtvb@vnu.edu.vn
59.	PGS.TS. Bùi Thanh Tùng	Điện tử viễn thông	Vi cơ điện tử, Y sinh	tungbt@vnu.edu.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
60.	PGS.TS. Mai Anh Tuấn	Vật liệu điện tử	Cảm biến vi cơ điện tử ứng dụng trong phân tích y sinh. Transistor hiệu ứng trường và ứng dụng trong phân tích y sinh, môi trường. Phát triển hệ thống đo lường các thông số sinh tồn định hướng ứng dụng trong chẩn đoán bệnh sớm. Nghiên cứu, phát triển hệ thống phân tích, đánh giá chứng ngừng thở trong lúc ngủ trên cơ sở cảm biến gia tốc và cảm biến âm.	tuanma@vnu.edu.vn
61.	PGS. TS. Hoàng Văn Xiêm	Kỹ thuật điện và máy tính	Công nghệ thông tin truyền thông	xiemhoang@vnu.edu.vn
62.	PGS.TS. Trần Văn Quảng	Vật lý tính toán	Nghiên cứu tính toán các vật liệu mới Tính toán mô phỏng các hệ thống vi cơ điện tử	tranquang@vnu.edu.vn
63.	PGS.TS. Đinh Thị Thái Mai	Kỹ thuật viễn thông	Truyền thông vô tuyến, Mạng di động thế hệ mới, IoT, AI trong Mạng Viễn thông	dtmai@vnu.edu.vn
64.	PGS. TS. Lâm Sinh Công	Điện tử viễn thông	- Mạng thông tin di động 5G, 6G - Ứng dụng học máy trong mạng truyền thông	conglis@vnu.edu.vn
65.	GS.TS. Nguyễn Linh Trung	Kỹ thuật điện và máy tính	Xử lý tín hiệu, truyền thông, Y sinh	linhtrung@vnu.edu.vn
66.	TS. Nguyễn Ngọc An	Điện tử viễn thông	Cảm biến, cơ cấu chất hành kiểu MEMS, kiểm tra không phá hủy	ngocan@vnu.edu.vn
67.	TS. Vũ Tuấn Anh	Điện tử viễn thông	Siêu cao tần	anhvtv@vnu.edu.vn
68.	TS. Đinh Triều Dương	Điện tử viễn thông	Xử lý đa phương tiện	duongdt@vnu.edu.vn
69.	TS. Lê Vũ Hà	Tin học	Xử lý đa phương tiện	halv@vnu.edu.vn
70.	TS. Lưu Mạnh Hà	Điện tử viễn thông	Xử lý ảnh y sinh, Xử lý tín hiệu y sinh	halm@vnu.edu.vn
71.	TS. Bùi Trung Ninh	Kỹ thuật viễn thông	Truyền thông quang, IoT, Truyền thông trong mạng 5G	ninhbt@vnu.edu.vn
72.	TS. Trần Thị Thúy Quỳnh	Kỹ thuật viễn thông	Nghiên cứu và thiết kế anten và các phần tử siêu cao tần, Các thuật toán xử lý mảng	quynhttt@vnu.edu.vn
73.	TS. Trần Cao Quyền	Kỹ thuật viễn thông	Truyền tin dưới nước, Thiết kế anten thế hệ mới	quyentc@vnu.edu.vn
74.	TS. Nguyễn Hồng Thịnh	Các hệ thống thông tin và truyền thông	Xử lý tín hiệu, Xử lý ảnh, Học máy	hongthinh.nguyen@vnu.edu.vn
75.	TS. Hoàng Gia Hưng	Điện tử viễn thông	Xử lý tín hiệu, lý thuyết hệ thống Lý thuyết thông tin với trọng tâm là các ứng dụng của tập ngẫu nhiên trong mạng cảm biến, theo dõi đa mục tiêu Kỹ thuật robot	hunghg@vnu.edu.vn
76.	PGS. TS. Phạm Đức Quang	Xử lý thông tin quang	Xử lý thông tin quang:	quangpd@vnu.edu.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
			Thu nhận và hiển thị thông tin 3D Đo lường quang Chế tạo và khắc vật liệu sử dụng laser Thông tin sợi quang Thu nhận và truyền dữ liệu quang	
77.	TS. Nguyễn Ngọc Thảo	Robotics	Phát triển hệ thống thông minh dựa trên công nghệ vi cơ điện tử MEMS, hệ thống tích hợp trên chip (Lab-on-a-chip) ứng dụng trong y sinh, hệ thống cảm biến ứng dụng trong chẩn đoán sinh hóa	thao.pham@vnu.edu.vn
78.	TS. Nguyễn Thị Thanh Vân	Kỹ thuật điện tử	Điều khiển tự động và Robotics	vanntt@vnu.edu.vn
79.	TS. Phạm Duy Hưng	Kỹ thuật điện tử	Hệ thống đa robot, Các mạng cảm biến không dây di động	hungpd@vnu.edu.vn
80.	TS. Mai Linh	Linh kiện siêu cao tần	Các linh kiện siêu cao tần, Anten, Hệ vi cơ điện tử trong lĩnh vực siêu cao tần	linhmai@vnu.edu.vn
81.	PGS.TS. Nguyễn Đăng Phú	Kỹ thuật điện tử, linh kiện điện tử	Cảm biến y sinh; hệ thống tích trữ năng lượng	phund@vnu.edu.vn
82.	TS. Nguyễn Quang Định	Robotics	Các cơ cấu phỏng sinh học (Bio-inspired mechanisms); Rô-bốt phỏng sinh học (Bio-inspired robots); Rô-bốt mềm (Soft robotics)	dingh-nguyen@vnu.edu.vn
83.	TS. Lê Xuân Lược	Kỹ thuật bán dẫn	MEMS, Công nghệ đóng gói, kiểm thử, lắp ráp bán dẫn, Robot, Design digital	xuanluc.le@vnu.edu.vn
84.	TS. Huỳnh Bá Phúc	Automation and control	Thiết kế robot	phuchb@vnu.edu.vn
85.	TS. Vũ Quốc Tuấn	Kỹ thuật điện tử	BioMEMS, Công nghệ MEMS	vqtuan0211@vnu.edu.vn
86.	TS. Nguyễn Xuân Dương	Vật lý	MEMS, vi cơ điện tử	nxduong@vnu.edu.vn
87.	TS. Lê Trần Mạnh	Điện tử Viễn thông	Truyền thông vô tuyến, truyền thông quang không dây, tối ưu hệ thống viễn thông	manhlt@vnu.edu.vn
88.	TS. Nguyễn Minh Trần	Kỹ thuật điện	Bề mặt thông minh tái cấu hình, xử lý tín hiệu trên mảng, anten và truyền sóng	minhtran.nguyen@vnu.edu.vn
89.	TS. Lê Trung Thành	Khoa học máy tính	Xử lý dữ liệu, tín hiệu và hình ảnh	thanhletrung@vnu.edu.vn
90.	PGS.TS. Đỗ Quang Lộc	Vật lý Vô tuyến và Điện tử	Hệ thống vi cơ điện tử, vi lưu, Mạch điện tử xử lý tín hiệu, Cảm biến sinh học	locdq@vnu.edu.vn
91.	TS. Nguyễn Kiêm Hùng	Điện tử viễn thông	Thiết kế vi mạch, Thiết kế hệ thống nhúng, Tính toán có khả năng tái cấu hình	kiemhung@vnu.edu.vn
92.	GS.TSKH. Nguyễn Đông Anh	Cơ học kỹ thuật & Tự động hóa	Dao động, Điều khiển dao động	ndanh @imech.vast.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
93.	GS.TSKH. Nguyễn Tiến Khiêm	Cơ học kỹ thuật & Tự động hóa	Dao động, Chẩn đoán kỹ thuật công trình	ntkhiem@imech.vast.vn
94.	GS.TSKH. Dương Ngọc Hải	Cơ học kỹ thuật & Tự động hóa	Thủy khí, Động lực học chất lỏng chất khí	dnhai@imech.vast.vn
95.	GS.TS. Nguyễn Việt Khoa	Dao động	Tính toán kết cấu, Động lực học và giám sát kết cấu	nvkhoa@imech.vast.vn
96.	PGS.TS. Phạm Mạnh Thắng	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa - Cơ điện tử	thangpm@vnu.edu.vn
97.	PGS.TS. Đặng Thế Ba	Toán - Cơ	Toán –Cơ, Thủy khí công nghiệp và môi trường	badt@vnu.edu.vn
98.	PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Liên	Cơ học chất lỏng	Động lực học chất lỏng, chất khí	ntvlien@imech.vast.vn
99.	PGS.TS. Đào Như Mai	Cơ học vật thể rắn	Tính toán kết cấu, Động lực học kết cấu dưới tác dụng của sóng, gió	dnmai@imech.vast.vn
100.	PGS.TS. Đinh Văn Mạnh	Cơ học chất lỏng	Động lực học chất lỏng, chất khí	dvmanh@imech.vast.vn
101.	TS. Trần Thanh Tùng	Cơ khí	Chế tạo máy	tranthanhtung@vnu.edu.vn
102.	TS. Hoàng Văn Mạnh	Cơ kỹ thuật	Cơ điện tử, Tự động hóa	manhhv87@vnu.edu.vn
103.	TS. Đinh Trần Hiệp	Cơ điện tử & Kỹ thuật	Xử lý ảnh, khảo sát bề mặt dùng thị giác máy, giao diện não máy	tranhiiep.dinh@vnu.edu.vn
104.	TS. Đỗ Nam	Cơ kỹ thuật	Cơ điện tử, Tự động hóa	namd@vnu.edu.vn
105.	GS.TS. Nguyễn Năng Định	Vật lý	Vật liệu, vật liệu bán dẫn	dinhnn@vnu.edu.vn
106.	GS.TS. Hoàng Nam Nhật	Khoa học vật liệu	Vật liệu thấp chiều thể hệ mới và ứng dụng trong công nghệ hiện đại, Vật lý tính toán các hệ đám nano từ tính, Gốm trên nền hợp kim pha tạp siêu loãng bằng bắn phá ion năng lượng cao	nhatnh@vnu.edu.vn
107.	PGS.TS. Nguyễn Kiên Cường	Vật liệu và Xử lý Bề Mặt	Vật liệu quang tử	cuongnk@vnu.edu.vn
108.	PGS.TS. Đỗ Thị Hương Giang	Khoa học vật liệu	Vật liệu từ giao - áp điện cấu trúc nano, cảm biến đo từ trường	giangdth@vnu.edu.vn
109.	PGS.TS. Nguyễn Phương Hoài Nam	Hoá hữu cơ	Vật liệu và linh kiện quang-điện trên cơ sở polymer dẫn, Vật liệu nanocomposite	namnph@vnu.edu.vn
110.	PGS.TS. Nguyễn Đình Lâm	Vật liệu và linh kiện từ tính nano	Vật liệu năng lượng	lamnd2005@vnu.edu.vn
111.	PGS.TS. Phạm Văn Vinh	Vật lý và Khoa học Vật liệu	Nghiên cứu và chế tạo vật liệu màng mỏng siêu cứng nano-composite và nano-multilayer.	<u>vinhvp@vnu.edu.vn</u>

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
			Nghiên cứu và chế tạo cảm biến dò khí độc và hơi một số dung môi hữu cơ. Nghiên cứu và chế tạo màng mỏng dẫn điện trong suốt FTO định hướng ứng dụng làm điện cực cho pin mặt trời. Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang xúc tác của hạt nano TiO_2 và TiO_2 pha tạp. Chế tạo và nghiên cứu tính chất xúc tác điện hóa của hạt nano hợp kim NiPt và CuPt định hướng ứng dụng làm chất xúc tác cho pin nhiên liệu sử dụng ethanol	
112.	TS. Nguyễn Đức Cường	Vật lý ứng dụng trong các hệ thống năng lượng	Pin mặt trời, Các thiết bị quang tử	cuongnd@vnu.edu.vn
113.	TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Vật liệu và linh kiện nano	Vật liệu và linh kiện nano	hongntm@vnu.edu.vn
114.	TS. Nguyễn Thị Yến Mai	Công nghệ quang tử	Quang điện tử	mainty@vnu.edu.vn
115.	TS. Bùi Đình Tú	Vật liệu và linh kiện nano	Vật liệu và linh kiện nano	tubd@vnu.edu.vn
116.	TS. Lê Việt Cường	Vật liệu và linh kiện nano	Vật liệu và linh kiện nano	cuonglv@vnu.edu.vn
117.	TS. Nguyễn Tuấn Cảnh	Điện tử và kỹ thuật màn hình	Vật liệu và linh kiện bán dẫn cấu trúc nano, Vật liệu quang điện tử, Công nghệ in, Các linh kiện bán dẫn phát quang.	canhnt@vnu.edu.vn
118.	TS. Phan Thế Long	Khoa học vật liệu	Vật liệu từ học, Vật liệu bán dẫn từ	ptlong2512@vnu.edu.vn
119.	TS. Vũ Thị Thao	Hóa vô cơ và hóa lý	Tổng hợp hóa học (polyme dẫn điện, polyme sinh học, hạt nano, porphyrins, corroles, vật liệu lai...) Chế tạo màng mỏng bằng các phương pháp khác nhau Khảo sát tính chất vật liệu và màng mỏng (cơ, lý, hóa) Ứng dụng vật liệu tổng hợp và màng mỏng chế tạo được trong xúc tác điện hóa, siêu tụ, vật liệu kỹ nước, lọc tách dầu, cửa sổ thông minh, kháng khuẩn và liệu pháp quang động.	vtthao@vnu.edu.vn
120.	TS. Nguyễn Huy Tiệp	Kỹ thuật năng lượng	Pin mặt trời, Siêu tụ điện, Vật liệu đa chức năng.	tiiephn@vnu.edu.vn
121.	TS. Hồ Thị Anh	Vật liệu và linh kiện từ tính nano	Vật liệu từ nhiệt; Vật liệu tổ hợp sắt điện/sắt từ	anhht@vnu.edu.vn
122.	GS.TSKH. Nguyễn Đình Đức	Cơ học vật rắn; Cơ học kỹ thuật	Dao động; Ổn định tĩnh và động lực học; ứng dụng AI trong vật liệu và kết cấu tiên tiến; Cơ học tính toán trong vật liệu và kết cấu	ducnd@vnu.edu.vn
123.	PGS. TS. Phan Hải Đăng	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	haidangphan.vn@gmail.com
124.	TS. Vũ Thị Thùy Anh	Cơ kỹ thuật	Nghiên cứu về sự lan truyền vết nứt trong kết cấu, Nghiên cứu ổn định	anhvutt@vnu.edu.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
			tĩnh và động các kết cấu làm bằng vật liệu tiên tiến.	
125.	TS. Dương Tuấn Mạnh	Cơ học vật rắn biến dạng	Bài toán va chạm trên vật liệu đàn nhớt	duongtuanmanh@vnu.edu.vn
126.	TS. Lê Văn Tuấn	Xây dựng công trình	Xây dựng công trình	levantuan112@vnu.edu.vn
127.	TS. Nguyễn Văn Hùng	Kỹ thuật xây dựng	Đánh giá ảnh hưởng từ phương tiện đường sắt đến các công trình; Công trình ngầm chịu tải trọng động đất; Rung động & lan truyền sóng	vanhung.nguyen@vnu.edu.vn
128.	TS. Trần Quốc Quân	Cơ Kỹ thuật	Ứng xử cơ học và tối ưu hoá hình học các kết cấu làm bằng vật liệu composite tiên tiến	quantq@vnu.edu.vn
129.	TS. Nguyễn Văn Bắc	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng; Nghiên cứu kết cấu	bacnguyenvan@vnu.edu.vn
130.	TS. Nguyễn Văn Yên	Vật lý Kỹ thuật	Mô phỏng Động học Phân tử các Vật liệu Silicat	nguyenvanyen@vnu.edu.vn
131.	PGS.TS. Trương Ninh Thuận	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm, Kiểm chứng phần mềm An ninh phần mềm	thuantn@vnu.edu.vn
132.	PGS. TS. Lê Đình Anh	Hệ thống cơ khí	- Nghiên cứu quá trình chuyển pha và hiệu ứng nhiệt trong dòng chảy đa pha trong công nghiệp. - Nghiên cứu nâng cao công suất khí động tua-bin gió. - Nghiên cứu nâng cao hiệu suất của máy và thiết bị thủy khí động lực.	anh.ld@vnu.edu.vn
133.	TS. Bùi Quang Hưng	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu, Khoa học dữ liệu không gian, GIS, Hạ tầng dữ liệu không gian	hungbq@vnu.edu.vn
134.	TS. Nguyễn Hoàng Quân	Cơ khí và năng lượng	Nghiên cứu truyền nhiệt và truyền khối, Cơ khí – Kết cấu - Vật liệu hàng không	nhquan@vnu.edu.vn
135.	TS. Dương Việt Dũng	Hàng không và vũ trụ	Cơ học tính toán hiệu năng cao động lực dòng lưu chất rối, trao đổi nhiệt qua các thiết bị bán dẫn, tối ưu thiết kế thiết bị bay	duongdv@vnu.edu.vn
136.	TS. Hà Minh Cường	Bản đồ, viễn thám, GIS và địa vật lý	Ứng dụng công nghệ viễn thám, GNSS-R, GIS, học máy và phân tích không gian trong lĩnh vực Khoa học Trái đất & Môi trường	cuonghm@vnu.edu.vn
137.	TS. Nguyễn Văn Thương	Hàng Không-Vũ Trụ	Cơ học vật rắn, Vật liệu và kết cấu tiên tiến, Cơ học tính toán	thuong.nv@vnu.edu.vn
138.	TS. Phùng Đức Thuận	Hàng không – Vũ trụ	Động cơ Stirling, Thiết bị lạnh sâu Stirling, Động cơ trẻ nhiệt, Tăng cường hiệu quả truyền nhiệt, Dao động kỹ thuật	thuan.phung.duc.0811@vnu.edu.vn
139.	GS.TS. Lê Huy Hàm	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học ứng dụng trong di truyền nông nghiệp	hamle@vnu.edu.vn
140.	PGS.TS. Phạm Châu Thùy	Khoa học môi trường	Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp	thuypc@vnu.edu.vn
141.	PGS. TS. Phạm Minh Triễn	Điện tử viễn thông	Điều khiển, robotics	trienpm@vnu.edu.vn

Thông tin chung về giảng viên			Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Thông tin liên lạc
TT	Họ và tên	Ngành đào tạo		
142.	TS. Lê Thị Hiên	Hóa sinh hữu cơ	Công nghệ nano sinh học ứng dụng trong nông nghiệp, môi trường và y dược	lehienvnu.edu.vn
143.	TS. Hà Thị Quyển	Vi sinh vật	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, y dược và môi trường	quyenhtvnu.edu.vn
144.	TS. Trần Đăng Khoa	Sinh học phân tử	Công nghệ nano sinh học ứng dụng trong y sinh Công nghệ sinh học ứng dụng trong nông nghiệp	khoatdvnu.edu.vn
145.	TS. Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ môi trường, xử lý ô nhiễm trong môi trường nông nghiệp, phát triển và ứng dụng mô hình mô phỏng và dự đoán ô nhiễm	anhnguyenngocvnu.edu.vn
146.	TS. Chu Đức Hà	Công nghệ sinh học	Tin sinh học, Di truyền, Sinh học phân tử, Sinh thái	cd.havnu.edu.vn
147.	TS. Vũ Thị Huyền	Hóa học, năng lượng, khoa học nano, bề mặt	Tổng hợp vật liệu nano ứng dụng trong nông nghiệp và y sinh, môi trường Bảo quản nông sản sau thu hoạch Công nghệ vi sinh bằng ứng dụng nano	huyenvuvnu.edu.vn
148.	TS. Nguyễn Lê Khanh	Nông học	Trồng cây không đất, Công nghệ sinh học, Sinh học phân tử, Nông nghiệp công nghệ cao	nl.khanhvnu.edu.vn
149.	PGS.TS. Nguyễn Việt Hà	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm, Trí tuệ nhân tạo	hanvvnu.edu.vn
150.	PGS.TS. Nguyễn Phương Thái	Tin học	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	thainpvnu.edu.vn
151.	TS. Trần Quốc Long	Công nghệ thông tin	Học máy, Xử lý ảnh, Thị giác máy	tqlongvnu.edu.vn
152.	TS. Bùi Ngọc Thăng	Khoa học máy tính	Học máy, Các phương pháp biểu diễn dữ liệu, Các phương pháp học máy giải quyết các bài toán y học (Tin sinh học)	thangbnvnu.edu.vn
153.	TS. Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Công nghệ thông tin	Thị giác máy, Trí tuệ nhân tạo	ngocdiepvnu.edu.vn
154.	TS. Trần Hồng Việt	Khoa học máy tính	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, học máy, học sâu	thvietvnu.edu.vn
155.	GS.TSKH. Phạm Hoàng Hiệp	Toán học	Toán học, Toán giải tích.	phhiepvnu.edu.vn
156.	GS.TS. Hoàng Lê Trường	Toán học	Đại số, lý thuyết số, hình học đại số, chứng minh hình thức, logic, trí tuệ nhân tạo	hltruongvnu.edu.vn
157.	TS. Nguyễn Bích Vân	Toán học	Lý thuyết biểu diễn, đại số kết hợp, ứng dụng đại số trong phương trình vi phân	nbvanvnu.edu.vn
158.	TS. Đỗ Thái Dương	Toán giải tích	Giải tích phức, Lý thuyết đa thức vi	dtduongvnu.edu.vn
159.	TS. Nguyễn Thị Vân Hằng	Toán ứng dụng	Giải tích biến phân, Lý thuyết tối ưu, và ứng dụng trong Tối ưu ngẫu nhiên và Điều khiển tối ưu	ntvhangvnu.edu.vn

Phụ lục 7
Đề cương phỏng vấn chuyên môn
trong tuyển sinh đào tạo thạc sĩ theo phương thức xét tuyển
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHCN ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

A. CÁC NGÀNH KHOA HỌC MÁY TÍNH, KỸ THUẬT PHẦN MỀM, HỆ THỐNG THÔNG TIN

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo ngành đăng ký;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Khoa Công nghệ Thông tin là địa chỉ học tập bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo ngành đăng ký;
- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Kế hoạch học tập của thí sinh dự kiến trong thời gian đào tạo để hoàn thành chương trình học đúng hạn (về việc sắp xếp thời gian tham gia học tập theo kế hoạch của Nhà trường, khả năng nghiên cứu khoa học, ...).

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Hiểu biết kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Công nghệ Thông tin, gồm:
 - + Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (các cấu trúc dữ liệu cơ bản, các thuật toán cơ bản như sắp xếp, tìm kiếm, ... đánh giá độ phức tạp thuật toán);
 - + Các nguyên lý cơ bản của lập trình hướng đối tượng (tính đóng gói, kế thừa, đa hình), các quy tắc cơ bản của phong cách lập trình chuyên nghiệp (đặt tên, cấu trúc chương trình, viết câu lệnh, chú thích, bắt và xử lý lỗi);
 - + Lý thuyết cơ sở dữ liệu (Mô hình thực thể - liên kết (mô hình ER), mô hình quan hệ, các ràng buộc quan hệ, chuyển đổi mô hình ER thành mô hình quan hệ, ngôn ngữ SQL).
- Các hiểu biết cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện;

- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy logic, năng lực phản biện của thí sinh.

2. Kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức, kỹ năng về ngành thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Hiểu biết của thí sinh về định hướng nghiên cứu mong muốn, kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;
- Các kiến thức mở rộng, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của ngành mà thí sinh đăng ký dự tuyển;
- Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện tố chất có thể phát triển và cần bồi đắp thêm trong quá trình học tập bậc thạc sĩ của thí sinh.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Đinh Mạnh Tường, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, 2001;
- [2]. Trần Thị Minh Châu, Lê Sỹ Vinh, Hồ Sỹ Đàm, Lập trình cơ bản với C++ - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011;
- [3]. Nguyễn Tuệ, *Giáo trình cơ sở dữ liệu* - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008;
- [4]. R. A. Elmasri, S. Navathe, *Fundamentals of database systems*, 7th edition, John Wiley & Sons Inc, 2016;
- [5]. C. J. Date, *An introduction to database systems*, 8th edition, Addison Wesley, 2004;
- [6]. Các chương trình đào tạo Thạc sĩ thuộc Khoa CNTT, Trường ĐHCN, ĐHQGHN, <https://www.fit.uet.vnu.edu.vn/sau-dai-hoc/>.

B. NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo ngành đăng ký;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Khoa Điện tử - Viễn thông là địa chỉ học tập bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo ngành đăng ký, tính phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;

- Kế hoạch học tập của thí sinh dự kiến trong thời gian đào tạo để hoàn thành chương trình học đúng hạn (về việc sắp xếp thời gian tham gia học tập theo kế hoạch của Nhà trường, khả năng nghiên cứu khoa học, ...).

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Hiểu biết kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông, gồm:
 - + Các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông;
 - + Nắm vững, hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản về Điện tử tương tự, Điện tử số, Xử lý tín hiệu, Mạng, Truyền thông, Cấu trúc máy tính, Vi xử lý...;
- Các khái niệm cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện bậc thạc sĩ ngành đăng ký dự tuyển. Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy logic, năng lực phản biện của thí sinh.

2. Kiến thức chuyên ngành

- Các kiến thức chuyên ngành lĩnh vực Điện tử - Viễn thông;
- Các kiến thức mở rộng liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện bậc thạc sĩ ngành đăng ký dự tuyển;
- Các kiến thức mở rộng mang tính thời sự liên quan đến chuyên ngành Kỹ thuật điện tử/Kỹ thuật viễn thông: các công nghệ cập nhật, xu hướng phát triển công nghệ, tương lai phát triển của chuyên ngành;
- Đánh giá khả năng tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức chuyên ngành;
- Hiểu biết của thí sinh về định hướng nghiên cứu mong muốn, kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành Kỹ thuật điện tử/Kỹ thuật viễn thông;
- Các kiến thức mở rộng, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của ngành Kỹ thuật điện tử/Kỹ thuật viễn thông mà thí sinh đăng ký dự tuyển;
- Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện tố chất có thể phát triển và cần bồi đắp thêm trong quá trình học tập bậc thạc sĩ của thí sinh.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Kim Giao, Kỹ Thuật Điện Tử Số - Nhà xuất bản ĐHQGHN, 2006;
- [2] Chủ Đức Trình, Giáo trình Kỹ thuật điện - Nhà xuất bản ĐHQGHN, 2016;
- [3] Nguyễn Linh Trung, Trần Đức Tân, Huỳnh Hữu Tuệ, Giáo trình Xử lý tín hiệu số - Nhà xuất bản ĐHQGHN, 2012;
- [4] Michael Shur, Book Series: Selected Topics in Electronics and Systems - Nhà xuất bản World Scientific, ISSN: 1793-1274;
- [5]. Các chương trình đào tạo Thạc sĩ thuộc Khoa Điện tử - Viễn thông, Trường ĐHCN, ĐHQGHN, <https://fet.uet.vnu.edu.vn/c/thac-si/>.

C. NGÀNH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo ngành đăng ký dự tuyển;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Khoa Cơ học kỹ thuật và Tự động hóa là địa chỉ học tập bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo ngành Cơ kỹ thuật/Kỹ thuật cơ điện tử;
- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành Cơ kỹ thuật/Kỹ thuật cơ điện tử;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo ngành Cơ kỹ thuật/Kỹ thuật cơ điện tử.

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Các khái niệm cơ bản lĩnh vực ngành Cơ kỹ thuật: Cơ học kỹ thuật, Sức bền vật liệu, Cơ học môi trường liên tục...(đối với ngành Cơ kỹ thuật);
- Các khái niệm cơ bản lĩnh vực ngành Kỹ thuật Cơ điện tử: Thiết kế các hệ cơ điện tử; Các thiết bị cảm biến và cơ cấu chấp hành; Các hệ thống điều khiển nhúng; Kỹ thuật điện – điện tử, chế tạo máy, đo lường cảm biến...(đối với ngành Kỹ thuật cơ điện tử);
- Các hiểu biết cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu về Cơ kỹ thuật/Kỹ thuật cơ điện tử;
- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy logic, năng lực phản biện của thí sinh.

2. Kiến thức chuyên ngành

- Các kiến thức mở rộng lĩnh vực ngành Cơ kỹ thuật: Cơ học chất lỏng, Cơ học vật thể rắn, Cơ điện tử...(đối với ngành Cơ kỹ thuật);
- Các kiến thức mở rộng lĩnh vực ngành Kỹ thuật Cơ điện tử: Hệ thống cơ điện tử, Chế tạo thiết bị, Đo lường điều khiển, Vi xử lý, vi điều khiển, lập trình PLC...(đối với ngành Kỹ thuật cơ điện tử);
- Các kiến thức mở rộng liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện hoặc kiến thức chuyên môn liên quan đến công việc hiện tại của thí sinh;
- Các kiến thức mở rộng mang tính thời sự, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của ngành Cơ kỹ thuật/Kỹ thuật cơ điện tử;

- Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện tố chất có thể phát triển và cần bồi đắp thêm trong quá trình học tập bậc thạc sĩ của thí sinh.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Davit G. Alciatore, Michael B. Histamd “Introduction to Mechatronics and Measurement Systems”, McGraw-Hill 2005;
- [2]. Phạm Mạnh Thắng - Giáo trình "Vi xử lý và Vi điều khiển - Nguyên lý và ứng dụng" - Nhà Xuất bản ĐHQGHN HN, Hà Nội 2014;
- [3]. A. D. Rodić: “Automation and Control - Theory and Practice”, Intechweb.org , 2015;
- [4]. Phạm Mạnh Thắng, Hoàng Văn Mạnh, Vũ Thị Thuỳ Anh, Lập trình PLC theo ngôn ngữ bậc thang - Nhà Xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2013;
- [5]. Robert H. Bishop, Cơ điện tử - Nhà Xuất bản ĐHQGHN, 2006;
- [6]. Các chương trình đào tạo Thạc sĩ thuộc Khoa Cơ học kỹ thuật và Tự động hóa, Trường ĐHCN, ĐHQGHN, <http://fema.uet.vnu.edu.vn/>.

D. NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo ngành đăng ký;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Bộ môn Công nghệ Xây dựng – Giao thông là địa chỉ học tập bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo ngành đăng ký;
- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Kế hoạch học tập của thí sinh dự kiến trong thời gian đào tạo để hoàn thành chương trình học đúng hạn (về việc sắp xếp thời gian tham gia học tập theo kế hoạch của Nhà trường, khả năng nghiên cứu khoa học, ...).

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Hiểu biết kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Xây dựng, gồm:
 - + Quy cách, tiêu chuẩn trình bày của bản vẽ xây dựng và đọc bản vẽ (ví dụ câu hỏi “*Có những loại bản vẽ cơ bản nào ở trong hồ sơ thiết kế công trình xây dựng?*”);
 - + Quá trình thiết kế một công trình xây dựng điển hình (ví dụ câu hỏi “*Các bước chuyển từ bản vẽ kiến trúc thành 1 công trình hoàn thiện và vận hành thực tế?*”);
- Các hiểu biết cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện;

- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy logic, năng lực phản biện của thí sinh.

2. Kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức, kỹ năng về chuyên ngành thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Hiểu biết của thí sinh về định hướng nghiên cứu mong muốn, kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành dự tuyển;
- Các kiến thức mở rộng, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của chuyên ngành mà thí sinh đăng ký dự tuyển;
- Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện tố chất có thể phát triển và cần bồi đắp thêm trong quá trình học tập bậc thạc sĩ của thí sinh.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Quang Cự, Nguyễn Mạnh Dũng, *Giáo trình vẽ kỹ thuật xây dựng* - Nhà xuất bản Giáo dục, 2005;
- [2]. Đặng Tĩnh, *ETABS Và SAP2000 Thực Hành Tính Toán Nhà Cao Tầng* - Nhà xuất bản Xây dựng, 2022;
- [3]. Eric Fleming, *Construction Technology - An Illustrated Introduction*, Wiley-Blackwell, 2010;
- [4]. Các chương trình đào tạo sau đại học thuộc Bộ môn Công nghệ Xây dựng – Giao thông, Trường ĐHCN, ĐHQGHN, <http://cte.uet.vnu.edu.vn/dao-tao/>.

E. CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LINH KIỆN MICRO-NANO

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo chuyên ngành đăng ký;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Khoa Vật lý kỹ thuật và Công nghệ nano là địa chỉ học tập bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành đăng ký;
- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình nghiên cứu/học tập/công tác tại các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành dự tuyển;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Kế hoạch học tập của thí sinh dự kiến trong thời gian đào tạo để hoàn thành chương trình học đúng hạn (về việc sắp xếp thời gian tham gia học tập theo kế hoạch của Nhà trường, khả năng nghiên cứu khoa học, ...).

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Các khái niệm cơ bản liên quan đến chuyên ngành đăng ký bao gồm các lĩnh vực:
 - + Vật lý
 - + Hóa học
 - + Vật liệu
 - + Linh kiện
 - + Năng lượng
- Các hiểu biết cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện;
- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy logic, năng lực phản biện của thí sinh.

2. Kiến thức chuyên ngành

- Hiểu biết của thí sinh (bao gồm kiến thức và kỹ năng) mà thí sinh tìm hiểu được hoặc thông qua kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình nghiên cứu/học tập/công tác của thí sinh liên quan đến chuyên ngành dự tuyển;
- Các kiến thức mở rộng trong các lĩnh vực Vật lý, Hóa học, Vật liệu và linh kiện thí sinh đăng ký dự tuyển;
- Các kiến thức mở rộng mang tính thời sự liên quan đến chuyên ngành Vật liệu và Linh kiện Nano, xu hướng phát triển của ngành.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Năng Định, Đại cương khoa học vật liệu, NXB ĐHQGHN, Hà Nội – 2013;
- [2]. James F. Shackelford, Introduction to Materials Science for Engineers, NXB Prentice Hall, 2014;
- [3]. Nguyễn Phú Thùy, Vật lý các hiện tượng từ, NXB ĐHQG HN, Hà Nội – 2004;
- [4]. Nguyễn Đức Chiến, Nguyễn Văn Hiếu, Công nghệ chế tạo mạch vi điện tử, NXB Bách khoa, Hà Nội – 2007;
- [5]. William D. Callister and David G. Rethwisch, Materials Science and Engineering: An Introduction, NXB Wiley, 2013.
- [6]. Các chương trình đào tạo sau đại học thuộc Khoa Vật lý kỹ thuật và Công nghệ Nano, Trường ĐHCN, ĐHQGHN, <http://fepn.uet.vnu.edu.vn/>.

F. NGÀNH KỸ THUẬT KHÔNG GIAN

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo ngành đăng ký dự tuyển;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Viện Công nghệ Hàng không Vũ trụ để học bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật không gian;

- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành Kỹ thuật không gian;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Các khái niệm cơ bản lĩnh vực Kỹ thuật không gian: Cơ học kỹ thuật, Cơ học vật bay, Cơ học vật rắn biến dạng, Cơ học chất lỏng, Kết cấu và vật liệu hàng không, Khí động lực học...;
- Các khái niệm cơ bản về điện tử hàng không, nguyên lý dẫn đường, định vị, điều khiển, phương pháp lập trình điều khiển thiết bị bay;
- Các khái niệm cơ bản về lập trình, công nghệ vệ tinh, viễn thám, xử lý dữ liệu không gian,...;
- Các khái niệm cơ bản về phương trình vi phân, phương trình Navier-Stokes và cơ sở các phương pháp mô phỏng số trong Động lực học chất lưu tính toán;
- Các hiểu biết cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu trong Kỹ thuật không gian;
- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật, năng lực tư duy logic, tư duy hệ thống, khả năng vận dụng kiến thức liên ngành và năng lực phản biện của thí sinh;

2. Kiến thức chuyên ngành

- Các kiến thức chuyên ngành về Kỹ thuật không gian như Khí động lực học, Động lực học chất lưu tính toán, Truyền nhiệt và bức xạ nhiệt, Hệ thống đẩy, Lý thuyết đàn hồi; Tối ưu hóa kết cấu,...;
- Các kiến thức chuyên ngành về điện tử, định vị - dẫn đường - điều khiển và hệ thống bay, bao gồm điện tử hàng không, hệ thống dẫn đường - định vị - điều khiển nâng cao, lập trình điều khiển thiết bị bay,...;
- Các kiến thức chuyên ngành về viễn thám, khoa học dữ liệu không gian và trí tuệ nhân tạo, bao gồm xử lý và phân tích ảnh viễn thám, GIS, khoa học dữ liệu không gian, xử lý dữ liệu lớn không gian và điện toán đám mây,...;
- Các kiến thức mở rộng mang tính thời sự, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của ngành Kỹ thuật không gian;
- Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, khả năng đề xuất hướng tiếp cận, đồng thời đánh giá tiềm năng phát triển chuyên môn và những kiến thức, kỹ năng cần được bổ sung trong quá trình học tập bậc thạc sĩ.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1]. John Anderson “Fundamentals of Aerodynamics” McGraw-Hill 2011;

- [2]. Ian Moir, Allan Seabridge, Malcolm Jukes “Civil Avionics Systems”, John Wiley & Sons, Oct 21, 2013
- [3]. David O'Sullivan, David Unwin “Geographic Information Analysis, 2nd Edition”, John Wiley & Sons, Inc, 2010;
- [4]. Adrian P Mouritz “Introduction to aerospace materials” ; Woodhead Publishing, 2012
- [5]. Đỗ Kiến Quốc, Nguyễn Thị Hiền Lương, Bùi Công Thành, Lê Hoàng Tuấn, Trần Tấn Quốc, Sức bền vật liệu - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007;
- [6]. Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kỹ thuật không gian, Trường ĐHCN, ĐHQGHN.
- [7]. Jack Moran “An Introduction to Theoretical and Computational Aerodynamics” Dover Publications, 2013;
- [8]. John David Anderson “Introduction to Flight, 8th Edition” McGraw-Hill Education, 2016;

G. NGÀNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Phần I. Đánh giá động cơ và mục đích học tập của thí sinh

- Lý do tiếp tục theo học bậc thạc sĩ theo ngành đăng ký;
- Lý do chọn Trường Đại học Công nghệ, Viện Trí tuệ nhân tạo để học bậc thạc sĩ;
- Định hướng nghiên cứu mong muốn được thực hiện trong thời gian học tập bậc thạc sĩ;
- Sự tìm hiểu của thí sinh về nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Trí tuệ nhân tạo;
- Kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình học tập/làm việc tại các lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh đã được trang bị/chuẩn bị cho quá trình học tập bậc thạc sĩ;
- Kiến thức, kỹ năng thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Kế hoạch học tập của thí sinh dự kiến trong thời gian đào tạo để hoàn thành chương trình học đúng hạn (về việc sắp xếp thời gian tham gia học tập theo kế hoạch của Nhà trường, khả năng nghiên cứu khoa học, ...).

Phần II. Đánh giá kiến thức, năng lực chuyên môn

1. Kiến thức cơ bản, cơ sở

- Hiểu biết kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo, gồm:
 - + Học máy: phân tích và xử lý dữ liệu, giảm chiều dữ liệu, biểu diễn dữ liệu, các phương pháp học không giám sát, học có giám sát (phân lớp, hồi quy), học bán giám sát, học tăng cường;

- + Học sâu: Autoencoder, Decoder, Mạng nơ-ron (NN), NN truyền thẳng, NN lan truyền ngược, Mạng tích chập (CNN), mạng LSTM, cơ chế attention và kiến trúc Transformer; mạng đa tầng; mạng hồi quy.
- + Biểu diễn tri thức và tìm kiếm nâng cao: Logic mệnh đề, logic vị từ, biểu diễn tri thức, suy luận không chắc chắn, chiến lược tìm kiếm mù, tìm kiếm kinh nghiệm, tìm kiếm có đối thủ.
- + Xử lý ngôn ngữ tự nhiên: mô hình ngôn ngữ, word embeddings, mô hình sequence to sequence, mô hình ngôn ngữ tiền huấn luyện (BERT và các biến thể), các phương pháp phân loại văn bản, các mô hình sinh.
- Các hiểu biết cơ bản liên quan đến định hướng nghiên cứu dự định thực hiện;
- Đánh giá khả năng nhận diện, phân tích vấn đề, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy logic, năng lực phản biện của thí sinh.

2. Kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức, kỹ năng về ngành thí sinh mong muốn được trang bị trong quá trình học và định hướng nghề nghiệp của thí sinh;
- Hiểu biết của thí sinh về định hướng nghiên cứu mong muốn, kinh nghiệm thực tiễn của thí sinh trong quá trình công tác tại các lĩnh vực liên quan đến ngành dự tuyển;
- Các kiến thức mở rộng, xu hướng phát triển, tương lai phát triển của ngành mà thí sinh đăng ký dự tuyển;
- Đánh giá khả năng nghiên cứu độc lập, phát hiện tố chất có thể phát triển và cần bồi đắp thêm trong quá trình học tập bậc thạc sĩ của thí sinh.

Phần III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Đinh Mạnh Tường, Trí tuệ nhân tạo – Cách tiếp cận hiện đại, NXB Khoa học kỹ thuật, 2024.
- [2]. Wolfgang Ertel, Introduction to Artificial Intelligence (2nd ed), Springer 2017.
- [3]. Russell & Norvig, AI: A Modern Approach, 4th ed., Pearson, 2020.
- [4]. Daniel Jurafsky and James H. Martin, Speech and Language Processing: An Introduction to Natural Language Processing, Computational Linguistics, and Speech Recognition, Pearson, 2009.
- [5]. Trần Quốc Long, Tạ Việt Cường, Giáo trình Học máy thống kê, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2025.
- [6]. Kevin Patrick Murphy, Probabilistic Machine Learning: An Introduction, MIT Press, 2022.
- [7]. Ian Goodfellow, Yoshua Bengio, Aaron Courville, Deep Learning, MIT Press, 2016.
- [8]. Aston Zhang, Zachary Chase Lipton, Mu Li, Alexander Johannes Smola, Dive into Deep Learning, Cambridge University Press, 2023.